



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
Ministry of Agriculture and Rural Development

**BỘ CHỈ SỐ
THEO DÕI ĐÁNH GIÁ**

Đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng
và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng"
(Kèm theo hướng dẫn tổ chức thực hiện)

Hà Nội, năm 2014



Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn



Chương trình Phát triển
Liên hợp quốc

BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI ĐÁNH GIÁ

Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng”

(Ban hành kèm theo Quyết định số 742/QĐ-BNN-TCTL ngày 14 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Xây dựng và biên tập bởi:
Trung tâm Phòng tránh và Giảm nhẹ thiên tai
(Disaster Management Center - DMC)

Hỗ trợ bởi:
Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP)
tại Việt Nam

Hà Nội, năm 2014

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
Số: 742/QĐ-BNN-TCTL

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn theo dõi và đánh giá
thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và
Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng”**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1002/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn theo dõi và đánh giá thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng”.

Điều 2: Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ GD-ĐT;
- TCTL (Cục QLĐĐ&PCLB,
Trung tâm PT&GNTT);
- Lưu VT.

BỘ TRƯỞNG

(Đã ký)

Cao Đức Phát

PHẦN I: NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI ĐÁNH GIÁ.....	3
PHẦN II: HƯỚNG DẪN THEO DÕI ĐÁNH GIÁ.....	11
CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	12
GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ	13
I . GIỚI THIỆU CHUNG	14
1. Căn cứ pháp lý	14
2. Mục đích và đối tượng sử dụng.....	14
3. Nguyên tắc và kết quả	14
4. Kinh phí thực hiện.....	15
II. VAI TRÒ, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN	16
1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	16
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo	16
3. Các Bộ, ngành liên quan	17
4. Ủy ban nhân dân các cấp (tỉnh, huyện, xã)	17
5. Các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế	19
III - QUY TRÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC THEO DÕI – ĐÁNH GIÁ	20
1. Cấp xã	20
2. Cấp huyện.....	20
3. Cấp tỉnh	20
4. Cấp trung ương	21
5. Các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế	21
IV- CÁC PHỤ LỤC	22
Phụ lục 1: Giải thích chi tiết cách thu thập và tính toán các chỉ số	22
Phụ lục 2: Mẫu báo cáo kết quả theo dõi, đánh giá cấp xã	45
Phụ lục 3: Mẫu báo cáo kết quả theo dõi, đánh giá của Phòng GD-ĐT	51
Phụ lục 4: Mẫu báo cáo kết quả theo dõi, đánh giá cấp huyện	52
Phụ lục 5: Mẫu báo cáo kết quả theo dõi, đánh giá của Sở GD-ĐT	68
Phụ lục 6: Mẫu báo cáo kết quả theo dõi, đánh giá cấp tỉnh	77
Phụ lục 7: Mẫu báo cáo kết quả theo dõi, đánh giá của Bộ GD-ĐT	96
Phụ lục 8: Mẫu báo cáo kết quả theo dõi, đánh giá của Bộ Nông nghiệp và PTNT	104
Phụ lục 9: Mẫu báo cáo kết quả Dự án.....	124

PHẦN I
NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ THEO ĐÔI ĐÁNH GIÁ

ĐỀ ÁN
“Nâng cao nhận thức cộng đồng
và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng”

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 742/QĐ-BNN-TCTL, ngày 14 tháng 4
năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

BỘ CHỈ SỐ THEO DÒI, ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN
“NÂNG CAO NHẬN THỨC CỘNG ĐỒNG VÀ QUẢN LÝ RỦI RO THIỀN TAI
DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG”

STT	Chỉ số	Tần suất thu thập	Đơn vị nhận báo cáo	Nguồn và phương pháp thu thập số liệu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Phản 1: Thông nhất cơ cấu tổ chức và từng bước hoàn thiện cơ chế, chính sách về QLRRTT-DVCĐ				
1	Chỉ số 1	Số lượng và tên các quyết định, văn bản hướng dẫn do cấp bộ, tỉnh, huyện ban hành để thực hiện Đề án	Hàng năm	Bộ Nông nghiệp và PTNT, cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, cấp huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi là cấp Bộ, Tỉnh, Huyện)
2	Chỉ số 2	Số lượng tỉnh đã ban hành kế hoạch thực hiện Đề án hàng năm và có báo cáo kết quả	Hàng năm	Bộ Nông nghiệp và PTNT (Tổng cục Thủy lợi/Trung tâm Phòng tránh và GNTT)
3	Chỉ số 3	Tỷ lệ các tỉnh, huyện, xã (sau đây gọi là các cấp chính quyền) có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án	Hàng năm	Cấp Bộ, Tỉnh, Huyện
4	Chỉ số 4	Số lượng cán bộ nữ tham gia thực hiện Đề án ở các cấp chính quyền	Hàng năm	Cấp Bộ, Tỉnh, Huyện
Phản 2: Đảm bảo 100% cán bộ các cấp chính quyền trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai được tập huấn, nâng cao năng lực và trình độ về công tác phòng, chống thiên tai				

STT	Chi số	Tần suất thu thập	Đơn vị nhận báo cáo	Nguồn và phương pháp thu thập số liệu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Chỉ số 5	Tỷ lệ cán bộ các cấp chính quyền trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai đã được đào tạo về QLRRTT-DVCĐ	Hàng năm	Cấp Bộ, Tỉnh, Huyện
6	Chỉ số 6	Tỷ lệ tập huấn viên các cấp chính quyền; thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật; nhóm cộng đồng đã được đào tạo về QLRRTT-DVCĐ	Hàng năm	Cấp Bộ, Tỉnh, Huyện
Phần 3: Đảm bảo 70% số dân các xã thuộc vùng thường xuyên bị thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai				
7	Chỉ số 7	Tỷ lệ xã của tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai cho cộng đồng hàng năm	Hàng năm	Cấp Bộ, Tỉnh, Huyện
8	Chỉ số 8	Tỷ lệ số người dân của xã được tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng chống thiên tai hàng năm	Hàng năm	Cấp Bộ, Tỉnh, Huyện
9	Chỉ số 9	Tỷ lệ xã của tỉnh đã triển khai diễn tập hàng năm	Hàng năm	Cấp Bộ, Tỉnh, Huyện
10	Chỉ số 10	Tỷ lệ các cấp chính quyền đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCĐ do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL ban hành để tập huấn	Hàng năm	Cấp Bộ, Tỉnh, Huyện

STT (1)	Chi số (2)	Tần suất thu thập (3)	Đơn vị nhận báo cáo (4)	Nguồn và phương pháp thu thập số liệu (5)
11	Chỉ số 11 Tỷ lệ các cấp chính quyền đã sử dụng bộ tài liệu ban hành của cấp trên biên soạn lại phù hợp với điều kiện địa phương	Hàng năm	Cấp Bộ, Tỉnh, Huyện	Số liệu thống kê tài liệu đã biên soạn
Phản 4: Các làng, xã ở những vùng có nguy cơ cao xảy ra thiên tai xây dựng được kê hoạch phòng, chống thiên tai; có hệ thống thông tin liên lạc và xây dựng lực lượng nòng cốt				
12	Chỉ số 12 Tỷ lệ xã của tỉnh đã xây dựng kế hoạch phòng chống thiên tai hàng năm có sự tham gia của cộng đồng	Hàng năm	Cấp Bộ, Tỉnh, Huyện	Số liệu thống kê
13	Chỉ số 13 Tỷ lệ xã của tỉnh đã lồng ghép kế hoạch phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển KTXH của địa phương	Hàng năm	Cấp Bộ, Tỉnh, Huyện	Số liệu thống kê
14	Chỉ số 14 Tỷ lệ xã của tỉnh đã xây dựng; cấp nhất bão đồ rủi ro thiên tai do người dân tự vẽ	Hàng năm	Cấp Bộ, Tỉnh, Huyện	Số liệu thống kê đã xây dựng; cập nhật
15	Chỉ số 15 Liệt kê các trang thiết bị hiện có phục vụ công tác thực hiện Đề án ở các cấp	Hàng năm	Cấp Bộ, Tỉnh, Huyện	Khảo sát thực tế hoặc số liệu thống kê
16	Chỉ số 16 Tỷ lệ tỉnh có trụ sở cơ quan chuyên trách về phòng, chống thiên tai được nâng cấp hoàn chỉnh phục vụ tốt điều kiện làm việc cho cán bộ	Hàng năm	Cấp Bộ, Tỉnh, Huyện	Khảo sát thực tế hoặc số liệu thống kê
17	Chỉ số 17 Tỷ lệ xã của tỉnh đã có hệ thống truyền tin, cảnh báo sớm về thiên tai	Hàng năm	Cấp Bộ, Tỉnh, Huyện	Khảo sát thực tế

STT (1)	Chỉ số (2)	Tần suất thu thập (3)	Đơn vị nhận báo cáo (4)	Nguồn và phương pháp thu thập số liệu (5)
18	Chỉ số 18	Tỷ lệ người dân trên địa bàn xã nhận được thông tin cảnh báo sớm về thiên tai	Hàng năm	Cấp Bộ, Tỉnh, Huyện Khảo sát thực tế
19	Chỉ số 19	Tỷ lệ xã của tỉnh có danh mục công trình quy mô nhỏ có sự tham vấn cộng đồng	Hàng năm	Cấp Bộ, Tỉnh, Huyện Khảo sát thực tế
20	Chỉ số 20	Tỷ lệ công trình quy mô nhỏ trong danh mục dự kiến đã được xây dựng	Hàng năm	Cấp Bộ, Tỉnh, Huyện Khảo sát thực tế hoặc số liệu thống kê
Phản 5: Đưa kiến thức quản lý rủi ro thiên tai (QLRRTT) vào chương trình học chính khóa, ngoại khóa				
21	Chỉ số 21	Số lượng và tên các quyết định, hướng dẫn thực hiện của Bộ GD-ĐT về lồng ghép kiến thức QLRRTT vào chương trình học chính khóa, ngoại khóa của các cấp học	Hàng năm	Bộ GD-ĐT Quyết định, hướng dẫn được Bộ GD-ĐT ban hành
22	Chỉ số 22	Tỷ lệ giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, cao đẳng, đại học (sau đây gọi là các cấp học) trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Hàng năm	Bộ GD-ĐT/Cấp Tỉnh, Huyện 1. Số liệu thống kê theo ngành dọc do Bộ GD-ĐT quản lý 2. Danh sách cán bộ tham gia tập huấn
23	Chỉ số 23	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCD ở các cấp	Hàng năm	Bộ GD-ĐT/Cấp Tỉnh, Huyện, Xã Số liệu thống kê theo ngành dọc do Bộ GD-ĐT quản lý

STT	Chỉ số	Tần suất thu thập	Đơn vị nhận báo cáo	Nguồn và phương pháp thu thập số liệu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
24	Chỉ số 24	Tỷ lệ trường các cấp học trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Hàng năm	Bộ GD-ĐT/Cấp Tỉnh, Huyện
25	Chỉ số 25	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Hàng năm	Bộ GD-ĐT/Cấp Tỉnh, Huyện
Phần 6: Các dự án hỗ trợ và kinh phí thực hiện Đề án				
26	Chỉ số 26	Số lượng và tên các dự án về nâng cao nhận thức cộng đồng và QLRRTT-DVCD được thực hiện trên địa bàn tỉnh	Hàng năm	Cấp Bộ, cấp Tỉnh
27	Chỉ số 27	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm tại cấp bộ, tỉnh, huyện, xã	Hàng năm	Cấp Bộ, Tỉnh, Huyện, Xã
28	Chỉ số 28	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) thực hiện Đề án hàng năm tại cấp bộ, tỉnh, huyện, xã	Hàng năm	Cấp Bộ, Tỉnh, Huyện, Xã
29	Chỉ số 29	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm tại cấp bộ, tỉnh, huyện, xã	Hàng năm	Cấp Bộ, Tỉnh, Huyện, Xã

PHẦN II HƯỚNG DẪN THEO DÕI ĐÁNH GIÁ

ĐỀ ÁN
“Nâng cao nhận thức cộng đồng
và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng”

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 742/QĐ-BNN-TCTL, ngày 14 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CÁC TỪ VIẾT TẮT

Đề án 1002	Đề án Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng
QLRRTT	Quản lý rủi ro thiên tai
QLRRTT-DVCĐ	Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng
BCH PCLB&TKCN	Ban chỉ huy Phòng chống lụt bão và Tìm kiếm cứu nạn
TCTL	Tổng cục Thủy lợi
Trung tâm Phòng tránh và GNTT	Trung tâm Phòng tránh và Giảm nhẹ thiên tai
GNRRTT	Giảm nhẹ rủi ro thiên tai
Nông nghiệp và PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
GD-ĐT	Giáo dục và Đào tạo
UBND	Ủy ban nhân dân
Kế hoạch PT KTXH	Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội
UN	Liên Hiệp Quốc
UNDP	Chương trình phát triển Liên Hiệp Quốc
WB	Ngân hàng thế giới

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Mục tiêu	Là các kết quả cụ thể cuối cùng hay mong muốn cần đạt được đối với các can thiệp hay hoạt động của dự án. Mục tiêu có vị trí cao hơn mục đích nhằm góp phần vào công cuộc phát triển (UNDP)
Mục đích	Là kết quả của một chương trình hoặc dự án phát triển thể hiện bởi những thay đổi có thể quan sát được về mặt kết quả của hoạt động, hành vi hoặc tình trạng sử dụng nguồn lực do kết quả của một dự án (UNDP)
Chỉ số	Là một thước đo các tiến bộ đạt được, giúp đánh giá các kết quả thực hiện, hoặc để phản ánh những thay đổi. Các chỉ số có thể mang tính định lượng hoặc định tính (WB)
Theo dõi	Là việc liên tục thu thập và phân tích thông tin để đánh giá tiến độ thực hiện các mục tiêu của dự án (WB)
Đánh giá	Là việc xem xét theo định kỳ một cách hệ thống và khách quan về tính phù hợp, hiệu quả, hiệu suất, ảnh hưởng và tính bền vững của các hoạt động (WB)
Khung theo dõi – đánh giá	Là công cụ quản lý dạng ma trận thể hiện nội dung các chỉ số, tần suất thu thập; đơn vị nhận báo cáo; nguồn và phương pháp thu thập số liệu
Đầu ra	Các sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ do dự án phát triển mang lại
Hoạt động	Những hành động hoặc công việc được thực hiện để đạt được đầu ra theo yêu cầu của Đề án
Phương pháp thu thập dữ liệu	Cách thức được sử dụng để thu thập thông tin và dữ liệu về một chỉ số đo lường kết quả hoặc đánh giá.

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Căn cứ pháp lý

a) Luật phòng, chống thiên tai được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa III, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 19/06/2013 và có hiệu lực từ ngày 01/05/2014.

b) Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 172/QĐ-TTg ngày 16/11/2007;

c) Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 1002/QĐ-TTg ngày 13/07/2009;

d) Hướng dẫn tổ chức thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” được Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi phê duyệt tại quyết định số 666/QĐ-TCTL-ĐĐ ngày 22/08/2011.

2. Mục đích và đối tượng sử dụng

a) Mục đích

Hướng dẫn cách thức tổ chức thực hiện và cung cấp công cụ giúp triển khai công tác theo dõi, đánh giá một cách chính xác, kịp thời theo các mục tiêu đã được xác định trong Đề án.

b) Đối tượng sử dụng

Đối tượng sử dụng chính của tài liệu là các cấp, các ngành; các cán bộ từ Trung ương đến địa phương tham gia chỉ đạo, thực hiện công tác theo dõi, đánh giá việc thực hiện Đề án. Các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế quan tâm hỗ trợ thực hiện Đề án hoặc lồng ghép với các hoạt động khác liên quan đến phòng chống thiên tai.

3. Nguyên tắc và kết quả

a) Nguyên tắc:

- Có sự tham gia của cộng đồng, chính quyền và các bên liên quan trong quá trình theo dõi, đánh giá trên cơ sở các chỉ số đã được phê duyệt;

- Việc theo dõi, đánh giá cần được tiến hành thường xuyên, trước, trong và sau thiên tai nhằm đánh giá hiệu quả và tác động của Đề án;

- Đơn giản, đảm bảo tính khả thi, tương thích, linh hoạt, thực tiễn và hiệu quả;

- Đảm bảo tính minh bạch, dựa trên bằng chứng xác thực;

- Có cơ chế triển khai thực hiện rõ ràng.

b) Kết quả

Theo dõi, đánh giá việc thực hiện Đề án của các bên liên quan một cách chính xác, kịp thời để phục vụ công tác điều phối, hỗ trợ ra quyết định đảm bảo sự thành công của Đề án.

4. Kinh phí thực hiện

a) Áp dụng các quy định hiện hành về tài chính cho các khóa tập huấn nghiệp vụ theo dõi, đánh giá cho cán bộ từ Trung ương đến địa phương (bao gồm thôn, bản, ấp);

b) Việc thực hiện theo dõi, đánh giá là một nhiệm vụ trong thực hiện Đề án. Vì vậy, các địa phương, các cơ quan liên quan chủ động bố trí từ nguồn ngân sách cấp cho Đề án, kết hợp với nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện theo quy định.

II. VAI TRÒ, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Bộ Nông nghiệp và PTNT là cơ quan chủ trì có trách nhiệm:

- a) Ban hành văn bản hướng dẫn UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (*Sau đây gọi chung là UBND cấp tỉnh*) triển khai công tác theo dõi, đánh giá việc thực hiện Đề án;
- b) Tập huấn cho cán bộ cấp tỉnh (trong đó có cán bộ chuyên trách của ngành giáo dục); đôn đốc, kiểm tra, hỗ trợ kỹ thuật; nhận báo cáo của UBND cấp tỉnh, Bộ GD-ĐT, tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ;
- c) Phối hợp với các nhà tài trợ, các tổ chức quốc tế trong việc chia sẻ thông tin, đánh giá kết quả các chương trình, dự án theo bộ chỉ số đã phê duyệt; vận động kinh phí hỗ trợ thực hiện bộ chỉ số theo dõi, đánh giá.

Cơ quan tham mưu, giúp việc:

- Tổng cục Thuỷ lợi: Tham mưu giúp Bộ chỉ đạo, kiểm tra, giám sát công tác theo dõi, đánh giá, hướng dẫn địa phương lập kế hoạch thực hiện; xây dựng văn bản, tài liệu hướng dẫn trình Bộ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.
- Trung tâm Phòng tránh và GNTT: Xây dựng văn bản, tài liệu hướng dẫn báo cáo TCTL để trình Bộ Nông nghiệp và PTNT báo cáo Thủ tướng Chính phủ; tập huấn cho cán bộ cấp tỉnh (trong đó có cán bộ chuyên trách của ngành giáo dục), đôn đốc, kiểm tra, giám sát, hỗ trợ kỹ thuật cho địa phương; cập nhật, lưu trữ và chia sẻ thông tin.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo

- a) Tổ chức thực hiện, cung cấp kết quả theo dõi, đánh giá các nội dung thực hiện Đề án thuộc phạm vi thực hiện hàng năm của Bộ cho Bộ Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ;
- b) Tham gia phối hợp với Bộ Nông nghiệp và PTNT tập huấn cho cán bộ cấp tỉnh; kiểm tra, giám sát, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình thực hiện;
- c) Chia sẻ thông tin, sử dụng kết quả theo dõi, đánh giá, thu hút, điều phối nguồn lực từ các nhà tài trợ quốc tế.

Cơ quan tham mưu, giúp việc:

Bộ GD-ĐT quyết định cơ quan đầu mối phối hợp với Trung tâm Phòng tránh và GNTT chỉ đạo, kiểm tra, giám sát công tác theo dõi, đánh giá; hướng dẫn thực hiện; tổng hợp báo cáo của các cấp; cập nhật, lưu trữ, chia sẻ thông tin.

3. Các Bộ, ngành liên quan

Các Bộ, ngành liên quan thực hiện theo nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 1002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 13/07/2009 về việc phê duyệt Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng”.

4. Ủy ban nhân dân các cấp (tỉnh, huyện, xã)

- a) Chỉ đạo công tác theo dõi, đánh giá, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện trên địa bàn;
- b) Nhận báo cáo của UBND cấp dưới, tổng hợp và gửi báo cáo theo quy định; cập nhật, lưu trữ, chia sẻ thông tin;
- c) Mỗi cấp cử một lãnh đạo UBND chỉ đạo chung.

Cơ quan tham mưu, giúp việc gồm có:

4.1. Cấp tỉnh

4.1.1. Sở Nông nghiệp và PTNT là cơ quan chủ trì tham mưu, giúp UBND tỉnh chỉ đạo, tổng hợp chung, lập kế hoạch triển khai thực hiện công tác theo dõi, đánh giá;

a) Chi cục Quản lý Đê Điều và PCLB/Chi cục Thủy lợi (Văn phòng thường trực BCH PCLB&TKCN) là Cơ quan thường trực giúp Sở Nông nghiệp và PTNT có trách nhiệm:

- Giúp Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện các nhiệm vụ trên;

- Tham mưu, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh quyết định các cán bộ và nhiệm vụ theo dõi, đánh giá kế hoạch thực hiện Đề án hàng năm của tỉnh (Các cán bộ thực hiện theo dõi, đánh giá năm trong danh sách Nhóm hỗ trợ kỹ thuật đã được UBND tỉnh quyết định);

- Tổ chức tập huấn cho các cán bộ cấp huyện, xã (trong đó có cán bộ chuyên trách của ngành giáo dục);

- Cập nhật, quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu chung theo dõi, đánh giá của tỉnh.

b) Các cán bộ thực hiện theo dõi, đánh giá có trách nhiệm:

- Hỗ trợ Cơ quan thường trực thực hiện công tác theo dõi, đánh giá theo kế hoạch đã được phê duyệt;

- Thu thập, cập nhật, báo cáo thông tin theo dõi, đánh giá cho Cơ quan thường trực tổng hợp, báo cáo.

4.1.2. Sở GD-ĐT tham mưu, giúp UBND tỉnh và chỉ đạo thực hiện theo dõi, đánh giá các hoạt động trong kế hoạch thực hiện Đề án của tỉnh thuộc phạm vi thực hiện hàng năm của ngành; báo cáo kết quả theo dõi, đánh giá cho Bộ GD-ĐT, đồng

thời cung cấp kết quả theo dõi, đánh giá cho Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

4.2. Cấp huyện

4.2.1. Phòng Nông nghiệp và PTNT (hoặc cơ quan thường trực về công tác phòng, chống thiên tai cấp huyện) là cơ quan thường trực giúp UBND cấp huyện triển khai thực hiện công tác theo dõi, đánh giá trong phạm vi huyện, cụ thể như sau:

- Giúp UBND huyện thực hiện các nhiệm vụ chỉ đạo, tổng hợp chung, lập kế hoạch triển khai thực hiện công tác theo dõi, đánh giá;
- Tham mưu, báo cáo UBND cấp huyện quyết định các cán bộ và nhiệm vụ theo dõi, đánh giá kế hoạch thực hiện Đề án hàng năm của huyện (Các cán bộ thực hiện theo dõi, đánh giá nằm trong danh sách Nhóm hỗ trợ kỹ thuật đã được UBND huyện quyết định);
- Chủ trì, tham gia tổ chức tập huấn cho các cán bộ cấp xã;
- Cập nhật, quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu chung theo dõi, đánh giá trong phạm vi huyện.

Các cán bộ thực hiện theo dõi, đánh giá có nhiệm vụ:

- Hỗ trợ Phòng Nông nghiệp và PTNT (hoặc cơ quan thường trực về công tác phòng, chống thiên tai cấp huyện) thực hiện công tác theo dõi, đánh giá theo kế hoạch đã được phê duyệt;
- Thu thập, cập nhật, báo cáo thông tin theo dõi, đánh giá cho Phòng Nông nghiệp và PTNT (hoặc cơ quan thường trực về công tác phòng, chống thiên tai cấp huyện) tổng hợp, báo cáo.

4.2.2. Phòng GD-ĐT tham mưu, giúp UBND huyện và chỉ đạo thực hiện theo dõi, đánh giá các hoạt động trong kế hoạch thực hiện Đề án của huyện thuộc phạm vi thực hiện hàng năm của ngành; báo cáo kết quả theo dõi, đánh giá cho Sở GD-ĐT; cung cấp kết quả theo dõi, đánh giá cho Phòng Nông nghiệp và PTNT (*hoặc cơ quan thường trực về công tác phòng, chống thiên tai cấp huyện*) để tổng hợp, báo cáo UBND huyện.

4.3. Cấp xã

4.3.1. UBND cấp xã là cơ quan tổ chức triển khai công tác theo dõi, đánh giá Đề án trong phạm vi xã, có nhiệm vụ:

- Quyết định các cán bộ, nhiệm vụ thực hiện theo dõi, đánh giá trong phạm vi xã;
- + Các cán bộ thực hiện theo dõi, đánh giá nằm trong danh sách Nhóm hỗ trợ kỹ thuật hoặc nhóm cộng đồng đã được UBND xã quyết định.

- Cập nhật, quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu chung theo dõi, đánh giá trong phạm vi xã;

- Tổ chức việc thông báo kết quả theo dõi, đánh giá hàng năm của xã với người dân.

4.3.2. Các cán bộ thực hiện theo dõi, đánh giá có nhiệm vụ:

- Hỗ trợ UBND xã thực hiện công tác theo dõi, đánh giá theo kế hoạch đã được phê duyệt;

- Thu thập, cập nhật, báo cáo thông tin theo dõi, đánh giá cho UBND xã tổng hợp, báo cáo.

4.3.3. Nhóm cộng đồng:

- Phối hợp thực hiện theo dõi, đánh giá các hoạt động trong phạm vi thôn, xã;

- Cập nhật, quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu chung theo dõi, đánh giá trong phạm vi thôn;

- Phối hợp việc thông báo kết quả theo dõi, đánh giá hàng năm của xã với người dân.

4.4. Các đơn vị liên quan khác thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được UBND cùng cấp phân công.

5. Các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế quan tâm hỗ trợ thực hiện Đề án

Các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế quan tâm hỗ trợ thực hiện Đề án gửi kế hoạch các hoạt động của dự án và báo cáo kết quả cho Bộ Nông nghiệp và PTNT thông qua TCTL/Trung tâm Phòng tránh và GNTT. Đồng thời, báo cáo UBND cấp tỉnh quản lý địa bàn thực hiện dự án.

III - QUY TRÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC THEO DÕI - ĐÁNH GIÁ

1. Cấp xã

Bước 1: Cán bộ thực hiện theo dõi, đánh giá của xã thu thập, tổng hợp thông tin và điền vào mẫu báo cáo kết quả theo dõi, đánh giá cấp xã (*nhus phụ lục 2*);

Bước 2: Trình báo cáo kết quả theo dõi, đánh giá để lãnh đạo UBND xã phê duyệt, báo cáo UBND huyện (qua Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện hoặc cơ quan thường trực về công tác phòng, chống thiên tai cấp huyện);

Bước 3: UBND xã quản lý, lưu trữ số liệu của thôn, bản, ấp.

2. Cấp huyện

Bước 1:

+ Phòng GD-ĐT thu thập, tổng hợp thông tin và điền vào mẫu báo cáo kết quả theo dõi, đánh giá của phòng GD-ĐT (*nhus phụ lục 3*); gửi báo cáo kết quả theo dõi, đánh giá cho Sở GD-ĐT, đồng thời cung cấp kết quả theo dõi, đánh giá cho phòng Nông nghiệp và PTNT (hoặc cơ quan thường trực về công tác phòng, chống thiên tai cấp huyện) để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh;

+ Phòng Nông nghiệp và PTNT (hoặc cơ quan thường trực về công tác phòng, chống thiên tai cấp huyện) thu thập thông tin cấp huyện, đồng thời tổng hợp báo cáo kết quả theo dõi, đánh giá của các xã, phòng GD-ĐT và điền vào mẫu báo cáo kết quả theo dõi, đánh giá cấp huyện (*nhus phụ lục 4*);

Bước 2: Phòng Nông nghiệp và PTNT (hoặc cơ quan thường trực về công tác phòng, chống thiên tai cấp huyện) trình báo cáo kết quả theo dõi, đánh giá để lãnh đạo UBND huyện phê duyệt, báo cáo UBND tỉnh (qua cơ quan thường trực theo dõi, đánh giá Đề án cấp tỉnh);

Bước 3: Phòng Nông nghiệp và PTNT (hoặc cơ quan thường trực về công tác phòng, chống thiên tai cấp huyện) quản lý, lưu trữ báo cáo của cấp xã và phòng GD-ĐT.

3. Cấp tỉnh

Bước 1:

+ Sở GD-ĐT thu thập, tổng hợp thông tin và điền vào mẫu báo cáo kết quả theo dõi, đánh giá của Sở GD-ĐT (*nhus phụ lục 5*); gửi báo cáo kết quả theo dõi, đánh giá cho Bộ GD-ĐT, đồng thời cung cấp kết quả theo dõi, đánh giá cho Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh;

+ Chi cục Quản lý Đê Điều và PCLB/Chi cục Thủy lợi (Văn phòng thường trực BCH PCLB&TKCN) thu thập thông tin cấp tỉnh, tổng hợp báo cáo kết quả theo dõi,

đánh giá của các huyện và sở GD-ĐT và điền vào mẫu báo cáo kết quả theo dõi, đánh giá cấp tỉnh (*như phụ lục 6*) trình Sở Nông nghiệp và PTNT;

Bước 2: Sở Nông nghiệp và PTNT trình báo cáo kết quả theo dõi, đánh giá để lãnh đạo UBND tỉnh phê duyệt, báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT (qua TCTL/Trung tâm Phòng tránh và GNTT);

Bước 3: Chi cục Quản lý Đê Điều và PCLB/Chi cục Thủy lợi (Văn phòng thường trực BCH PCLB&TKCN) quản lý, lưu trữ báo cáo của cấp huyện và sở GD-ĐT.

4. Cấp trung ương

Bộ GD-ĐT tổng hợp thông tin và điền vào mẫu báo cáo kết quả theo dõi, đánh giá (*như phụ lục 7*) và chia sẻ kết quả với Bộ Nông nghiệp và PTNT (qua Trung tâm Phòng tránh và GNTT, Tổng cục Thủy lợi);

Trung tâm Phòng tránh và GNTT nhận báo cáo của cấp tỉnh, thu thập, tổng hợp thông tin và điền vào mẫu báo cáo kết quả theo dõi, đánh giá (*như phụ lục 8*) trình Tổng cục Thủy lợi, tiếp trình Bộ trưởng.

5. Các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế quan tâm hỗ trợ thực hiện Đề án

Các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế quan tâm hỗ trợ thực hiện Đề án chia sẻ kế hoạch các hoạt động của dự án cho Bộ Nông nghiệp và PTNT (through qua TCTL/Trung tâm Phòng tránh và GNTT) và UBND cấp tỉnh quản lý địa bàn thực hiện dự án (through qua cơ quan thường trực cấp tỉnh) trước khi triển khai các hoạt động của dự án;

Báo cáo kết quả của dự án theo mẫu báo cáo (*như phụ lục 10*) cho Bộ Nông nghiệp và PTNT (through qua TCTL/Trung tâm Phòng tránh và GNTT) và UBND cấp tỉnh quản lý địa bàn thực hiện dự án (through qua cơ quan thường trực cấp tỉnh).

IV- CÁC PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1 GIẢI THÍCH CHI TIẾT CÁCH THU THẬP VÀ TÍNH TOÁN CÁC CHỈ SỐ

Chỉ số 1	Số lượng và tên các quyết định, văn bản hướng dẫn do cấp bộ, tỉnh, huyện ban hành để thực hiện Đề án
Các thông số tính toán	Xác định giá trị của chỉ số
1A. Số lượng và tên các quyết định, văn bản hướng dẫn do cấp bộ ban hành để thực hiện Đề án	1A
1B. Số lượng và tên các quyết định, văn bản hướng dẫn do cấp tỉnh ban hành để thực hiện Đề án	1B
1C. Số lượng và tên các quyết định, văn bản hướng dẫn do cấp huyện ban hành để thực hiện Đề án	1C
Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi, đánh giá	
Công cụ: Bảng thống kê; Mẫu: Cập nhật và bổ sung thông tin hàng năm; Tần suất thu thập: Hàng năm hoặc khi có yêu cầu của cấp trên; Thời gian nộp báo cáo của cấp tỉnh: trước ngày 30/11 hàng năm.	
Giải thích từ ngữ	
a) Thông kê số lượng các quyết định và văn bản hướng dẫn đã được ban hành để thực hiện Đề án. b) Bổ sung thông tin văn bản (số, ngày và tên văn bản).	

Chỉ số 2	Số lượng tỉnh đã ban hành kế hoạch thực hiện Đề án hàng năm và có báo cáo kết quả
Các thông số tính toán	Xác định giá trị của chỉ số
2A. Số lượng tỉnh đã ban hành kế hoạch thực hiện Đề án hàng năm	2A
2B. Số lượng tỉnh đã có báo cáo kết quả thực hiện Đề án hàng năm	2B
Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi, đánh giá	
Công cụ: Bảng thống kê; Tần suất thu thập: Hàng năm hoặc khi có yêu cầu của cấp trên; Thời gian nộp báo cáo của cấp tỉnh: trước ngày 30/11 hàng năm.	

Giải thích từ ngữ

- a) Kế hoạch hàng năm thực hiện Đề án được phê duyệt bao gồm các hoạt động sử dụng các nguồn kinh phí (ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, ODA, người dân đóng góp);
- b) Báo cáo kết quả thực hiện Đề án bao gồm báo cáo về kết quả công việc và báo cáo về tài chính theo nguồn ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, ODA và người dân đóng góp.

Chỉ số 3	Tỷ lệ các tỉnh, huyện, xã (<i>sau đây gọi là các cấp chính quyền</i>) có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án
Các thông số tính toán	Xác định giá trị của chỉ số
3A. Tỷ lệ tỉnh có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án	
3A1. Số lượng tỉnh có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án	3A = 3A1/3A2*100%
3A2. Tổng số tỉnh	
3B. Tỷ lệ huyện có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án	
3B1. Số lượng huyện có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án	3B = 3B1/3B2*100%
3B2. Tổng số huyện nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh	
3C. Tỷ lệ xã của tỉnh có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án	
3C1. Số lượng xã của tỉnh có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án	3C = 3C1/3C2*100%
3C2. Tổng số xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh	
Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi, đánh giá	
Công cụ: Bảng thống kê; Mẫu: Cập nhật và bổ sung thông tin hàng năm; Tần suất thu thập: Hàng năm hoặc khi có yêu cầu của cấp trên; Thời gian nộp báo cáo của cấp tỉnh: trước ngày 30/11 hàng năm.	
Giải thích từ ngữ	
1. Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ xây dựng và ban hành danh sách 6000 xã thực hiện Đề án; 2. Huyện nằm trong danh sách thực hiện được xác định là huyện có xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh; 3. Cơ cấu tổ chức thực hiện Đề án được xác định theo tài liệu Hướng dẫn tổ chức thực hiện nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng được Bộ Nông nghiệp và PTNT (Tổng cục Thủy lợi) phê duyệt tại Quyết định số 666/QĐ-TCTL-DD ngày 22/8/2011.	

Chỉ số 4	Số lượng cán bộ nữ tham gia thực hiện Đề án ở các cấp chính quyền
Các thông số tính toán	Xác định giá trị của chỉ số
4A. Số lượng cán bộ nữ tham gia thực hiện Đề án ở cấp tỉnh	4A
4B. Số lượng cán bộ nữ tham gia thực hiện Đề án ở cấp huyện	4B
4C. Số lượng cán bộ nữ tham gia thực hiện Đề án ở cấp xã	4C
Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi, đánh giá	
Công cụ: Bảng thống kê; Mẫu: Cập nhật và bổ sung thông tin hàng năm; Tần suất thu thập: Hàng năm hoặc khi có yêu cầu của cấp trên; Thời gian nộp báo cáo của cấp tỉnh: trước ngày 30/11 hàng năm.	

Chỉ số 5	Tỷ lệ cán bộ các cấp chính quyền trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai đã được đào tạo về QLRRTT-DVCĐ
Các thông số tính toán	Xác định giá trị của chỉ số
5A. Tỷ lệ cán bộ cấp tỉnh trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai đã được đào tạo về QLRRTT-DVCĐ	
5A1. Số lượng cán bộ cấp tỉnh trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai đã được đào tạo về QLRRTT-DVCĐ	5A = 5A1/5A2*100%
5A2. Tổng số cán bộ cấp tỉnh trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai	
5B. Tỷ lệ cán bộ cấp huyện trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai đã được đào tạo về QLRRTT-DVCĐ	
5B1. Số lượng cán bộ cấp huyện trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai đã được đào tạo về QLRRTT-DVCĐ	5B = 5B1/5B2*100%
5B2. Tổng số cán bộ cấp huyện trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai	
5C. Tỷ lệ cán bộ cấp xã trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai đã được đào tạo về QLRRTT-DVCĐ	

5C1. Số lượng cán bộ cấp xã trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai đã được đào tạo về QLRRTT-DVCĐ	5C = 5C1/5C2*100%	
5C2. Tổng số cán bộ cấp xã trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai		
Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi, đánh giá		
Công cụ: Bảng thống kê; Mẫu: Cập nhật và bổ sung thông tin hàng năm; Tần suất thu thập: Hàng năm hoặc khi có yêu cầu của cấp trên; Thời gian nộp báo cáo của cấp tỉnh: trước ngày 30/11 hàng năm.		
Giải thích từ ngữ		
Tổng số và danh sách các cán bộ cấp tỉnh, huyện, xã trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai sẽ do UBND cùng cấp quyết định.		

Chỉ số 6	Tỷ lệ tập huấn viên các cấp chính quyền; thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật; nhóm cộng đồng đã được đào tạo về QLRRTT-DVCĐ
Các thông số tính toán	Xác định giá trị của chỉ số
6A. Tỷ lệ tập huấn viên cấp tỉnh đã được đào tạo về QLRRTT-DVCĐ	
6A1. Số lượng tập huấn viên cấp tỉnh đã được đào tạo về QLRRTT-DVCĐ	6A = 6A1/6A2*100%
6A2. Tổng số tập huấn viên cấp tỉnh	
6B. Tỷ lệ tập huấn viên cấp huyện đã được đào tạo về QLRRTT-DVCĐ	
6B1. Số lượng tập huấn viên cấp huyện đã được đào tạo về QLRRTT-DVCĐ	6B = 6B1/6B2*100%
6B2. Tổng số tập huấn viên cấp huyện	
6C. Tỷ lệ tập huấn viên cấp xã đã được đào tạo về QLRRTT-DVCĐ	
6C1. Số lượng tập huấn viên cấp xã đã được đào tạo về QLRRTT-DVCĐ	6C = 6C1/6C2*100%
6C2. Tổng số tập huấn viên cấp xã	
6D. Tỷ lệ thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp tỉnh đã được đào tạo về QLRRTT-DVCĐ	
6D1. Số lượng thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp tỉnh đã được đào tạo về QLRRTT-DVCĐ	6D = 6D1/6D2*100%

6D2. Tổng số thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp tỉnh	
6E. Tỷ lệ thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp huyện đã được đào tạo về QLRRTT-DVCĐ	
6E1. Số lượng thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp huyện đã được đào tạo về QLRRTT-DVCĐ	6E = 6E1/6E2*100%
6E2. Tổng số thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp huyện	
6F. Tỷ lệ thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp xã đã được đào tạo về QLRRTT-DVCĐ	
6F1. Số lượng thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp xã đã được đào tạo về QLRRTT-DVCĐ	6F= 6F1/6F2*100%
6F2. Tổng số thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp xã	
6G. Tỷ lệ thành viên nhóm cộng đồng đã được đào tạo về QLRRTT-DVCĐ	
6G1. Số lượng thành viên nhóm cộng đồng của xã đã được đào tạo về QLRRTT-DVCĐ	6G= 6G1/6G2*100%
6G2. Tổng số thành viên nhóm cộng đồng của xã	
Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi, đánh giá	
Công cụ: Bảng thống kê;	
Mẫu: Cập nhật và bổ sung thông tin hàng năm;	
Tần suất thu thập: Hàng năm hoặc khi có yêu cầu của cấp trên;	
Thời gian nộp báo cáo của cấp tỉnh: trước ngày 30/11 hàng năm.	
Giải thích từ ngữ	
1. Tổng số tập huấn viên cấp tỉnh, huyện, xã sẽ do UBND cùng cấp quyết định số lượng và thành phần.	
2. Các tập huấn viên cấp tỉnh, huyện, xã có thể là thành viên của Nhóm hỗ trợ kỹ thuật cùng cấp.	
3. Thành phần và chức năng của Nhóm hỗ trợ kỹ thuật các cấp được UBND các cấp quyết định theo tài liệu Hướng dẫn tổ chức thực hiện nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng được Bộ Nông nghiệp và PTNT (Tổng cục Thủy lợi) phê duyệt tại Quyết định số 666/QĐ-TCTL-ĐĐ ngày 22/8/2011.	

Chỉ số 7	Tỷ lệ xã của tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai cho cộng đồng hàng năm
Các thông số tính toán	Xác định giá trị của chỉ số
7A. Tỷ lệ xã của tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai cho cộng đồng hàng năm	7A = 7A1/7A2*100%

7A1. Số lượng xã của tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai cho cộng đồng hàng năm	
7A2. Tổng số xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh	
Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi, đánh giá	
Công cụ: Bảng thống kê; Mẫu: Cập nhật và bổ sung thông tin hàng năm; Tần suất thu thập: Hàng năm hoặc khi có yêu cầu của cấp trên; Thời gian nộp báo cáo của cấp tỉnh: trước ngày 30/11 hàng năm.	
Giải thích từ ngữ	
Phương thức tập huấn, tuyên truyền có thể là tổ chức các lớp tập huấn, diễn kịch, tờ rơi, panô áp phích, đăng tải trên báo, v.v...	

Chỉ số 8	Tỷ lệ số người dân của xã được tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng chống thiên tai hàng năm	Xác định giá trị của chỉ số
8A. Tỷ lệ số người dân của xã được tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng chống thiên tai hàng năm		
8A1. Số lượng người dân của xã được tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng chống thiên tai hàng năm		8A = 8A1/8A2*100%
8A2. Tổng số người dân của xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh		
Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi, đánh giá		
Công cụ: Bảng thống kê; Mẫu: Cập nhật và bổ sung thông tin hàng năm; Tần suất thu thập: Hàng năm hoặc khi có yêu cầu của cấp trên; Thời gian nộp báo cáo của cấp tỉnh: trước ngày 30/11 hàng năm.		
Giải thích từ ngữ		
Phương thức tuyên truyền, phổ biến có thể là tổ chức các lớp tập huấn, diễn kịch, tờ rơi, panô áp phích, đăng tải trên báo, v.v...		

Chỉ số 9	Tỷ lệ xã của tỉnh đã triển khai dien tập hàng năm
Các thông số tính toán	Xác định giá trị của chỉ số
9A. Tỷ lệ xã của tỉnh đã triển khai dien tập hàng năm	
9A1.Số lượng xã của tỉnh đã triển khai dien tập hàng năm	9A = 9A1/9A2*100%
9A2.Tổng số xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh	
Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi, đánh giá	
Công cụ: Bảng thống kê; Mẫu: Cập nhật và bổ sung thông tin hàng năm; Tần suất thu thập: Hàng năm hoặc khi có yêu cầu của cấp trên; Thời gian nộp báo cáo của cấp tỉnh: trước ngày 30/11 hàng năm.	

Chỉ số 10	Tỷ lệ các cấp chính quyền đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCĐ do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL ban hành để tập huấn
Các thông số tính toán	Xác định giá trị của chỉ số
10A. Tỷ lệ tỉnh đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCĐ do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL ban hành để tập huấn	
10A1.Số lượng tỉnh đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCĐ do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL ban hành để tập huấn	10A = 10A1/10A2*100%
10A2.Tổng số tỉnh	
10B. Tỷ lệ huyện đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCĐ do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL ban hành để tập huấn	
10B1.Số lượng huyện đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCĐ do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL ban hành để tập huấn	10B = 10B1/10B2*100%
10B2.Tổng số huyện nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh	
10C. Tỷ lệ xã của tỉnh đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCĐ do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL ban hành để tập huấn	
10C1.Số lượng xã của tỉnh đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCĐ do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL ban hành để tập huấn	10C = 10C1/10C2*100%

10C2.Tổng số xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh	
Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi, đánh giá	
Công cụ: Bảng thống kê.	
Mẫu: Cập nhật và bổ sung thông tin hàng năm.	
Thời gian nộp báo cáo của cấp tỉnh: trước ngày 30/11 hàng năm.	
Giải thích từ ngữ	
Liệt kê danh mục các tài liệu đã sử dụng trong phần thông tin bổ sung của biểu mẫu báo cáo	

Chỉ số 11	Tỷ lệ các cấp chính quyền đã sử dụng bộ tài liệu ban hành của cấp trên biên soạn lại phù hợp với điều kiện địa phương
Các thông số tính toán	Xác định giá trị của chỉ số
11A. Tỷ lệ cấp tỉnh đã sử dụng bộ tài liệu ban hành của cấp trên biên soạn lại phù hợp với điều kiện địa phương	
11A1.Số lượng tỉnh đã sử dụng bộ tài liệu ban hành của cấp trên biên soạn lại phù hợp với điều kiện địa phương	11A = 11A1/11A2*100%
11A2.Tổng số tỉnh	
11B. Tỷ lệ cấp huyện đã sử dụng bộ tài liệu ban hành của cấp trên biên soạn lại phù hợp với điều kiện địa phương	
11B1.Số lượng huyện đã sử dụng bộ tài liệu ban hành của cấp trên biên soạn lại phù hợp với điều kiện địa phương	11B = 11B1/11B2*100%
11B2.Tổng số huyện nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh	
11C. Tỷ lệ cấp xã đã sử dụng bộ tài liệu ban hành của cấp trên biên soạn lại phù hợp với điều kiện địa phương	
11C1.Số lượng xã của tỉnh đã sử dụng bộ tài liệu ban hành của cấp trên biên soạn lại phù hợp với điều kiện địa phương	11C = 11C1/11C2*100%
11C2.Tổng số xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh	
Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi, đánh giá	
Công cụ: Bảng thống kê;	

Mẫu: Cập nhật và bổ sung thông tin hàng năm;
 Tần suất thu thập: Hàng năm hoặc khi có yêu cầu của cấp trên;
 Thời gian nộp báo cáo của cấp tỉnh: trước ngày 30/11 hàng năm.

Giải thích từ ngữ

Liệt kê danh mục các tài liệu do tỉnh, huyện, xã biên soạn lại trong phần thông tin bổ sung của biểu mẫu báo cáo

Chỉ số 12	Tỷ lệ xã của tỉnh đã xây dựng kế hoạch phòng chống thiên tai hàng năm có sự tham gia của cộng đồng	
Các thông số tính toán		Xác định giá trị của chỉ số
12A. Tỷ lệ xã của tỉnh đã xây dựng kế hoạch phòng chống thiên tai hàng năm có sự tham gia của cộng đồng		
12A1.Số lượng xã của tỉnh đã xây dựng kế hoạch phòng chống thiên tai hàng năm có sự tham gia của cộng đồng		12A = 12A1/12A2*100%
12A2.Tổng số xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh		
Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi, đánh giá		
Công cụ: Bảng thống kê;		
Mẫu: Cập nhật và bổ sung thông tin hàng năm;		
Tần suất thu thập: Hàng năm hoặc khi có yêu cầu của cấp trên;		
Thời gian nộp báo cáo của cấp tỉnh: trước ngày 30/11 hàng năm.		

Chỉ số 13	Tỷ lệ xã của tỉnh đã lồng ghép kế hoạch phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển KTXH của địa phương	
Các thông số tính toán		Xác định giá trị của chỉ số
13A. Tỷ lệ xã của tỉnh đã lồng ghép kế hoạch phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển KTXH của địa phương		
13A1.Số lượng xã của tỉnh đã lồng ghép kế hoạch phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển KTXH của địa phương		13A = 13A1/13A2*100%
13A2.Tổng số xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh		
Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi, đánh giá		
Công cụ: Bảng thống kê;		

Mẫu: Cập nhật và bổ sung thông tin hàng năm;
 Tần suất thu thập: Hàng năm hoặc khi có yêu cầu của cấp trên;
 Thời gian nộp báo cáo của cấp tỉnh: trước ngày 30/11 hàng năm.

Chỉ số 14	Tỷ lệ xã của tỉnh đã xây dựng; cập nhật bản đồ rủi ro thiên tai do người dân tự vẽ
Các thông số tính toán	Xác định giá trị của chỉ số
14A. Tỷ lệ xã của tỉnh đã xây dựng bản đồ rủi ro thiên tai do người dân tự vẽ	
14A1.Số lượng xã của tỉnh đã xây dựng bản đồ rủi ro thiên tai do người dân tự vẽ	14A = 14A1/14A2*100%
14A2.Tổng số xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh	
14B. Tỷ lệ xã của tỉnh đã cập nhật bản đồ rủi ro thiên tai do người dân tự vẽ	
14B1.Số lượng xã của tỉnh đã cập nhật bản đồ rủi ro thiên tai do người dân tự vẽ	14B = 14B1/14B2*100%
14B2.Tổng số xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh	
Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi, đánh giá	
Công cụ: Bảng thống kê; Mẫu: Cập nhật và bổ sung thông tin hàng năm; Tần suất thu thập: Hàng năm hoặc khi có yêu cầu của cấp trên; Thời gian nộp báo cáo của cấp tỉnh: trước ngày 30/11 hàng năm.	
Giải thích từ ngữ	
Bản đồ do dân tự vẽ không phải là bản đồ kỹ thuật yêu cầu độ chính xác cao.	

Chỉ số 15	Liệt kê các trang thiết bị hiện có phục vụ công tác thực hiện Đề án ở các cấp
Các thông số tính toán	Xác định giá trị của chỉ số
15A. Liệt kê các trang thiết bị hiện có phục vụ công tác thực hiện Đề án ở cấp tỉnh	15A
15B. Liệt kê các trang thiết bị hiện có phục vụ công tác thực hiện Đề án ở cấp huyện	15B
15C. Liệt kê các trang thiết bị hiện có phục vụ công tác thực hiện Đề án ở cấp xã	15C
Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi, đánh giá	

Công cụ: Bảng thống kê; Mẫu: Cập nhật và bổ sung thông tin hàng năm; Tần suất thu thập: Hàng năm hoặc khi có yêu cầu của cấp trên; Thời gian nộp báo cáo của cấp tỉnh: trước ngày 30/11 hàng năm.
Giải thích từ ngữ
Các trang thiết bị phục vụ công tác thực hiện Đề án được hiểu là các thiết bị phần cứng, phần mềm để thực hiện các hoạt động của Đề án như máy tính, máy in, máy ảnh, máy chiếu, phần mềm theo dõi, đánh giá; các công cụ đào tạo như bảng viết, tranh lật, v.v....

Chỉ số 16	Tỷ lệ tỉnh có trụ sở cơ quan chuyên trách về phòng chống thiên tai được nâng cấp hoàn chỉnh phục vụ tốt điều kiện làm việc cho cán bộ
Các thông số tính toán	Xác định giá trị của chỉ số
16A. Tỷ lệ tỉnh có trụ sở cơ quan chuyên trách về phòng chống thiên tai được nâng cấp hoàn chỉnh phục vụ tốt điều kiện làm việc cho cán bộ	
16A1.Số lượng tỉnh có trụ sở cơ quan chuyên trách về phòng chống thiên tai được nâng cấp hoàn chỉnh phục vụ tốt điều kiện làm việc cho cán bộ	16A = 16A1/16A2*100%
16A2.Tổng số tỉnh	
Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi, đánh giá	
Công cụ: Bảng thống kê; Mẫu: Cập nhật và bổ sung thông tin hàng năm; Thời gian nộp báo cáo của cấp tỉnh: trước ngày 30/11 hàng năm.	

Chỉ số 17	Tỷ lệ xã của tỉnh đã có hệ thống truyền tin, cảnh báo sớm về thiên tai
Các thông số tính toán	Xác định giá trị của chỉ số
17A. Tỷ lệ xã của tỉnh đã có hệ thống truyền tin, cảnh báo sớm về thiênn tai	
17A1.Số lượng xã của tỉnh đã có hệ thống truyền tin, cảnh báo sớm về thiên tai	17A = 17A1/17A2*100%
17A2.Tổng số xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh	
Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi, đánh giá	
Công cụ: Bảng thống kê.	

Mẫu: Cập nhật và bổ sung thông tin hàng năm. Tần suất thu thập: Hàng năm hoặc khi có yêu cầu của cấp trên Thời gian nộp báo cáo của cấp tỉnh: trước ngày 30/11 hàng năm.
Giải thích từ ngữ Hệ thống truyền tin, cảnh báo sớm thiên tai đến cộng đồng được hiểu là hệ thống hoặc phương thức hiện đại/truyền thống đảm bảo thông tin đến cộng đồng người dân đúng thời gian, dễ hiểu và người dân biết cách phòng, chống thiên tai

Chỉ số 18	Tỷ lệ người dân trên địa bàn xã nhận được thông tin cảnh báo sớm về thiên tai
Các thông số tính toán	Xác định giá trị của chỉ số
18A. Tỷ lệ người dân trên địa bàn xã nhận được thông tin cảnh báo sớm về thiên tai	
18A1.Số lượng người dân trên địa bàn xã nhận được thông tin cảnh báo sớm về thiên tai	18A = 18A1/18A2*100%
18A2.Tổng số người dân của xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh	
Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi, đánh giá	
Công cụ: Bảng thống kê; Mẫu: Cập nhật và bổ sung thông tin hàng năm; Tần suất thu thập: Hàng năm hoặc khi có yêu cầu của cấp trên; Thời gian nộp báo cáo của cấp tỉnh: trước ngày 30/11 hàng năm.	

Chỉ số 19	Tỷ lệ xã của tỉnh có danh mục công trình quy mô nhỏ có sự tham vấn cộng đồng
Các thông số tính toán	Xác định giá trị của chỉ số
19A. Tỷ lệ xã của tỉnh có danh mục công trình quy mô nhỏ có sự tham vấn cộng đồng	
19A1.Số lượng xã của tỉnh có danh mục công trình quy mô nhỏ có sự tham vấn cộng đồng	19A= 19A1/19A2*100%
19A2.Tổng số xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh	
Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi, đánh giá	
Công cụ: Bảng thống kê; Mẫu: Cập nhật và bổ sung thông tin hàng năm; Tần suất thu thập: Hàng năm hoặc khi có yêu cầu của cấp trên;	

Thời gian nộp báo cáo của cấp tỉnh: trước ngày 30/11 hàng năm.

Giải thích từ ngữ

Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ hướng dẫn chi tiết việc xây dựng các công trình quy mô nhỏ phục vụ phòng chống thiên tai trong kế hoạch triển khai Đề án. Đối với các công trình quy mô nhỏ về nước sạch và liên quan đến chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới thì sẽ áp dụng các quy định hiện hành của nhà nước về triển khai Chương trình mục tiêu Quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

Các xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh cần lập danh mục các công trình quy mô nhỏ dự kiến sẽ được xây dựng trên địa bàn. Danh mục này cần được lấy ý kiến đóng góp của cộng đồng.

Chỉ số 20	Tỷ lệ công trình quy mô nhỏ trong danh mục dự kiến đã được xây dựng trên địa bàn xã	
Các thông số tính toán		Xác định giá trị của chỉ số
20A. Tỷ lệ công trình quy mô nhỏ trong danh mục dự kiến đã được xây dựng trên địa bàn xã		
20A1.Số công trình quy mô nhỏ trong danh mục dự kiến đã được xây dựng trên địa bàn xã		20A= 20A1/20A2*100%
Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi, đánh giá		
Công cụ: Bảng thống kê; Mẫu: Cập nhật và bổ sung thông tin hàng năm; Tần suất thu thập: Hàng năm hoặc khi có yêu cầu của cấp trên; Thời gian nộp báo cáo của cấp tỉnh: trước ngày 30/11 hàng năm.		
Giải thích từ ngữ		
<p>Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ hướng dẫn chi tiết việc xây dựng các công trình quy mô nhỏ phục vụ phòng chống thiên tai trong kế hoạch triển khai Đề án. Đối với các công trình quy mô nhỏ về nước sạch và liên quan đến chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới thì sẽ áp dụng các quy định hiện hành của nhà nước về triển khai Chương trình mục tiêu Quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới.</p> <p>Các xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh cần lập danh mục các công trình quy mô nhỏ dự kiến sẽ được xây dựng trên địa bàn. Danh mục này cần được lấy ý kiến đóng góp của cộng đồng.</p>		

Chỉ số 21	Số lượng và tên các quyết định, hướng dẫn thực hiện của Bộ GD-ĐT về lồng ghép kiến thức QLRRTT vào chương trình học chính khóa, ngoại khóa của các cấp học
Các thông số tính toán	Xác định giá trị của chỉ số
21A. Số lượng và tên các quyết định, hướng dẫn thực hiện của Bộ GD-ĐT về lồng ghép kiến thức QLRRTT vào chương trình học chính khóa, ngoại khóa của các cấp học	21A
Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi, đánh giá	
Công cụ: Bảng thống kê. Mẫu: Cập nhật và bổ sung thông tin hàng năm. Tần suất thu thập: Hàng năm hoặc khi có yêu cầu của cấp trên; Thời gian Bộ GD-ĐT chia sẻ thông tin cho Bộ Nông nghiệp và PTNT: trước ngày 30/11 hàng năm;	

Chỉ số 22	Tỷ lệ giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, cao đẳng, đại học (<i>sau đây gọi là các cấp học</i>) trên địa bàn đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT
Các thông số tính toán	Xác định giá trị của chỉ số
22A. Tỷ lệ giáo viên các trường mầm non trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	
22A1. Số lượng giáo viên các trường mầm non trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	$22A = 22A1/22A2 * 100\%$
22A2. Tổng số giáo viên các trường mầm non trên địa bàn tỉnh	
22B. Tỷ lệ giáo viên các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	
22B1. Số lượng giáo viên các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	$22B = 22B1/22B2 * 100\%$
22B2. Tổng số giáo viên trường tiểu học trên địa bàn tỉnh	
22C. Tỷ lệ giáo viên các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	
22C1. Số lượng giáo viên các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về	$22C = 22C1/22C2 * 100\%$

QLRRTT	
22C2. Tổng số giáo viên các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh	
22D. Tỷ lệ giáo viên các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	
22D1. Số lượng giáo viên các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	22D = 22D1/22D2*100%
22D2. Tổng số giáo viên các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh	
22E. Tỷ lệ giáo viên các trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	
22E1. Số lượng giáo viên các trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	22E = 22E1/22E2*100%
22E2. Tổng số giáo viên các trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh	
22F. Tỷ lệ giáo viên các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	
22F1. Số lượng giáo viên các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	22F = 22F1/22F2*100%
22F2. Tổng số giáo viên các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh	
22G. Tỷ lệ giáo viên các trường đại học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	
22G1. Số lượng giáo viên các trường đại học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	22G = 22G1/22G2*100%
22G2. Tổng số giáo viên các trường đại học trên địa bàn tỉnh	
Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi, đánh giá	
Công cụ: Bảng thống kê; Mẫu: Cập nhật và bổ sung thông tin hàng năm; Tần suất thu thập: Hàng năm hoặc khi có yêu cầu của cấp trên; Thời gian nộp báo cáo của cấp tỉnh: trước ngày 30/11 hàng năm.	
Giải thích từ ngữ	

Các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh bao gồm cả các trường đại học, cao đẳng do cấp tỉnh và cấp Bộ quản lý

Chỉ số 23	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCĐ ở các cấp
Các thông số tính toán	Xác định giá trị của chỉ số
23A. Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLTTDVCĐ ở cấp tỉnh	23A
23B. Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCĐ ở cấp huyện	23B
23C. Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCĐ ở cấp xã	23C
Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi, đánh giá	
Công cụ: Bảng thống kê; Mẫu: Cập nhật và bổ sung thông tin hàng năm; Tần suất thu thập: Hàng năm hoặc khi có yêu cầu của cấp trên; Thời gian nộp báo cáo của cấp tỉnh: trước ngày 30/11 hàng năm.	

Chỉ số 24	Tỷ lệ trường các cấp học trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa
Các thông số tính toán	Xác định giá trị của chỉ số
24A. Tỷ lệ các trường mầm non trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	
24A1. Số lượng các trường mầm non trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	$24A = 24A1/24A2 * 100\%$
24A2. Tổng số các trường mầm non trên địa bàn tỉnh	
24B. Tỷ lệ các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	
24B1. Số lượng các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	$24B = 24B1/24B2 * 100\%$
24B2. Tổng số trường tiểu học trên địa bàn tỉnh	

24C. Tỷ lệ các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	
24C1. Số lượng các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	$24C = 24C1/24C2 * 100\%$
24C2. Tổng số các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh	
24D. Tỷ lệ các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	
24D1. Số lượng các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	$24D = 24D1/24D2 * 100\%$
24D2. Tổng số các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh	
24E. Tỷ lệ các trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	
24E1. Số lượng các trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	$24E = 24E1/24E2 * 100\%$
24E2. Tổng các trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh	
24F. Tỷ lệ các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	
24F1. Số lượng các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	$24F = 24F1/24F2 * 100\%$
24F2. Tổng các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh	
24G. Tỷ lệ các trường đại học trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	
24G1. Số lượng các trường đại học trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	$24G = 24G1/24G2 * 100\%$
24G2. Tổng các trường đại học trên địa bàn tỉnh	
Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi, đánh giá	

Công cụ: Bảng thống kê;
 Mẫu: Cập nhật và bổ sung thông tin hàng năm;
 Tần suất thu thập: Hàng năm hoặc khi có yêu cầu của cấp trên;
 Thời gian nộp báo cáo của cấp tỉnh: trước ngày 30/11 hàng năm.

Chỉ số 25	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT
Các thông số tính toán	Xác định giá trị của chỉ số
25A. Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp tiểu học trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	25A
25B. Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	25B
25C. Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	25C
25D. Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa tại trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	25D
Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi, đánh giá	
Công cụ: Bảng thống kê; Mẫu: Cập nhật và bổ sung thông tin hàng năm; Tần suất thu thập: Hàng năm hoặc khi có yêu cầu của cấp trên; Thời gian nộp báo cáo của cấp tỉnh: trước ngày 30/11 hàng năm.	

Chỉ số 26	Số lượng và tên các dự án về nâng cao nhận thức cộng đồng và QLRRTT-DVCĐ được thực hiện trên địa bàn tỉnh
Các thông số tính toán	Xác định giá trị của chỉ số
Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi & đánh giá	
Công cụ: Bảng thống kê;	
Mẫu: Cập nhật và bổ sung thông tin hàng năm;	

Tần suất thu thập: Hàng năm hoặc khi có yêu cầu của cấp trên;
 Thời gian nộp báo cáo của cấp tỉnh: trước ngày 30/11 hàng năm.

Chỉ số 27	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm tại cấp bộ, tỉnh, huyện, xã
Các thông số tính toán	Xác định giá trị của chỉ số
27A. Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của Bộ Nông nghiệp và PTNT	
27A1.Kinh phí từ nguồn vốn ngân sách đã được giải ngân hàng năm của Bộ Nông nghiệp và PTNT	27A= 27A1/27A2*100%
27A2.Tổng kinh phí từ nguồn vốn ngân sách được cấp hàng năm của Bộ Nông nghiệp và PTNT	
27B. Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của Bộ GD-ĐT	
27B1.Kinh phí từ nguồn vốn ngân sách đã được giải ngân hàng năm của Bộ GD-ĐT	27B= 27B1/27B2*100%
27B2.Tổng kinh phí từ nguồn vốn ngân sách được cấp hàng năm của Bộ GD-ĐT	
27C. Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của tỉnh (ngành Nông nghiệp và PTNT)	
27C1.Kinh phí từ nguồn vốn ngân sách đã được giải ngân hàng năm của tỉnh (ngành Nông nghiệp và PTNT)	27C= 27C1/27C2*100%
27C2.Tổng kinh phí từ nguồn vốn ngân sách được cấp hàng năm của tỉnh (ngành Nông nghiệp và PTNT)	
27D. Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của tỉnh (ngành GD-ĐT)	
27D1.Kinh phí từ nguồn vốn ngân sách đã được giải ngân hàng năm của tỉnh (ngành GD-ĐT)	27D= 27D1/27D2*100%
27D2.Tổng kinh phí từ nguồn vốn ngân sách được cấp hàng năm của tỉnh (ngành GD-ĐT)	
27E. Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của huyện (ngành Nông nghiệp và PTNT)	
27E1.Kinh phí từ nguồn vốn ngân sách đã được giải ngân hàng năm của huyện (ngành Nông nghiệp và PTNT)	27E= 27E1/27E2*100%

27E2.Tổng kinh phí từ nguồn vốn ngân sách được cấp hàng năm của huyện (ngành Nông nghiệp và PTNT)	
27F. Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của huyện (ngành GD-ĐT)	
27F1. Kinh phí từ nguồn vốn ngân sách đã được giải ngân hàng năm của huyện (ngành GD-ĐT)	27F= 27F1/27F2*100%
27F2. Tổng kinh phí từ nguồn vốn ngân sách được cấp hàng năm của huyện (ngành GD-ĐT)	
27G. Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của xã	
27G1.Kinh phí từ nguồn vốn ngân sách đã được giải ngân hàng năm của xã	27G= 27G1/27G2*100%
27G2.Tổng kinh phí từ nguồn vốn ngân sách được cấp hàng năm của xã	
Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi, đánh giá	
Công cụ: Báo cáo tài chính; Mẫu: Cập nhật và bổ sung thông tin hàng năm; Tần suất thu thập: Hàng năm hoặc khi có yêu cầu của cấp trên; Thời gian nộp báo cáo của cấp tỉnh: trước ngày 30/11 hàng năm.	

Chỉ số 28	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) thực hiện Đề án hàng năm tại cấp bộ, tỉnh, huyện, xã
Các thông số tính toán	Xác định giá trị của chỉ số
28A. Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) thực hiện Đề án hàng năm của Bộ Nông nghiệp và PTNT	
28A1.Kinh phí từ nguồn vốn ODA đã được giải ngân hàng năm của Bộ Nông nghiệp và PTNT	28A= 28A1/28A2*100%
28A2.Tổng kinh phí từ nguồn vốn ODA hàng năm của Bộ Nông nghiệp và PTNT	
28B. Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) thực hiện Đề án hàng năm của Bộ GD-ĐT	
28B1.Kinh phí từ nguồn vốn ODA đã được giải ngân hàng năm của Bộ GD-ĐT	28B= 28B1/28B2*100%
28B2.Tổng kinh phí từ nguồn vốn ODA hàng năm của Bộ GD-ĐT	

28C. Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) thực hiện Đề án hàng năm của tỉnh (ngành Nông nghiệp và PTNT)	
28C1.Kinh phí từ nguồn vốn ODA đã được giải ngân hàng năm của tỉnh (ngành Nông nghiệp và PTNT)	28C= 28C1/28C2*100%
28C2.Tổng kinh phí từ nguồn vốn ODA hàng năm của của tỉnh (ngành Nông nghiệp và PTNT)	
28D. Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) thực hiện Đề án hàng năm của tỉnh (ngành GD-ĐT)	
28D1.Kinh phí từ nguồn vốn ODA đã được giải ngân hàng năm của tỉnh (ngành GD-ĐT)	28D= 28D1/28D2*100%
28D2.Tổng kinh phí từ nguồn vốn ODA hàng năm của tỉnh (ngành GD-ĐT)	
28E. Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) thực hiện Đề án hàng năm của huyện (ngành Nông nghiệp và PTNT)	
28E1.Kinh phí từ nguồn vốn ODA đã được giải ngân hàng năm của huyện (ngành Nông nghiệp và PTNT)	28E= 28E1/28E2*100%
28E2.Tổng kinh phí từ nguồn vốn ODA hàng năm của huyện (ngành Nông nghiệp và PTNT)	
28F. Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) thực hiện Đề án hàng năm của huyện (ngành GD-ĐT)	
28F1.Kinh phí từ nguồn vốn ODA đã được giải ngân hàng năm của huyện (ngành GD-ĐT)	28F= 28F1/28F2*100%
28F2.Tổng kinh phí từ nguồn vốn ODA hàng năm của huyện (ngành GD-ĐT)	
28G.Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) thực hiện Đề án hàng năm của xã	
28G1.Kinh phí từ nguồn vốn ODA đã được giải ngân hàng năm của xã	28G= 28G1/28G2*100%
28G2.Tổng kinh phí từ nguồn vốn ODA hàng năm của xã	

Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi, đánh giá

Công cụ: Báo cáo tài chính;

Mẫu: Cập nhật và bổ sung thông tin hàng năm;

Tần suất thu thập: Hàng năm hoặc khi có yêu cầu của cấp trên;

Thời gian nộp báo cáo của cấp tỉnh: trước ngày 30/11 hàng năm.

Chỉ số 29	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm tại cấp bộ, tỉnh, huyện, xã	Xác định giá trị của chỉ số
Các thông số tính toán		
29A. Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của Bộ Nông nghiệp và PTNT		
29A1.Kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp đã được giải ngân hàng năm của Bộ Nông nghiệp và PTNT		29A= 29A1/29A2*100%
29A2.Tổng kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp hàng năm của Bộ Nông nghiệp và PTNT		
29B. Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của Bộ GD-ĐT		
29B1.Kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp đã được giải ngân hàng năm của Bộ GD-ĐT		29B= 29B1/29B2*100%
29B2.Tổng kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp hàng năm của Bộ GD-ĐT		
29C. Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của tỉnh (ngành Nông nghiệp và PTNT)		
29C1.Kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp đã được giải ngân hàng năm của tỉnh (ngành Nông nghiệp và PTNT)		29C= 29C1/29C2*100%
29C2.Tổng kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp hàng năm của tỉnh (ngành Nông nghiệp và PTNT)		
29D. Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của tỉnh (ngành GD-ĐT)		
29D1.Kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp đã được giải ngân hàng năm của tỉnh (ngành GD-ĐT)		29D= 29D1/29D2*100%
29D2.Tổng kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng		

góp hàng năm của tỉnh (ngành GD-ĐT)	
29E. Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của huyện (ngành Nông nghiệp và PTNT)	
29E1.Kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp đã được giải ngân hàng năm của huyện (ngành Nông nghiệp và PTNT)	29E= 29E1/29E2*100%
29E2.Tổng kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp hàng năm của huyện (ngành Nông nghiệp và PTNT)	
29F. Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của huyện (ngành GD-ĐT)	
29F1.Kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp đã được giải ngân hàng năm của huyện (ngành GD-ĐT)	29F= 29F1/29F2*100%
29F2.Tổng kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp hàng năm của huyện (ngành GD-ĐT)	
29G. Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của xã	
29G1.Kinh phí từ nguồn khác người do dân đóng góp đã được giải ngân hàng năm của xã	29G= 29G1/29G2*100%
29G2.Tổng kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp hàng năm của xã	
Công cụ điều tra, mẫu, thời gian và tần suất theo dõi, đánh giá	
Công cụ: Báo cáo tài chính; Mẫu: Cập nhật và bổ sung thông tin hàng năm; Tần suất thu thập: Hàng năm hoặc khi có yêu cầu của cấp trên; Thời gian nộp báo cáo của cấp tỉnh: trước ngày 30/11 hàng năm.	
Giải thích từ ngữ	
Nguồn khác do người dân đóng góp: không bao gồm các khoản người dân phải đóng góp cho quỹ phòng chống thiên tai hàng năm.	

PHỤ LỤC 2

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THEO DỘI, ĐÁNH GIÁ CẤP XÃ

Xã:

Huyện:

Tỉnh:

Cán bộ thực hiện:

Ngày gửi báo cáo:

Chỉ số (1)	Thông tin cần báo cáo (2)	Đơn vị tính (3)	Kết quả thu thập thông tin (4)	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%) (5)	Thông tin bổ sung (6)
					Tỷ lệ chống thiên tai đã được đào tạo về phòng, chống thiên tai QLRRTT-DVCD (5C2)
Chỉ số 3C1	Số lượng xã của tỉnh có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án	Xã có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án	Đã có/ Chưa có		
Chỉ số 4C	Số lượng cán bộ nữ tham gia thực hiện Đề án ở cấp xã	Số lượng cán bộ nữ tham gia thực hiện Đề án ở cấp xã	Số lượng		
Chỉ số 5C= 5C1/5C2*100%	Tỷ lệ cán bộ cấp xã trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai đã được đào tạo về phòng, chống thiên tai QLRRTT-DVCD	Số lượng trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai đã được đào tạo về phòng, chống thiên tai QLRRTT-DVCD	Nam: Số lượng được đào tạo về QLRRTT-DVCD (5C1)	Nữ: Tổng số cán bộ cấp xã trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai (5C2)	Nam: Số lượng Nữ:

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 6C= 6C1/6C2*100%	Tỷ lệ tập huấn viên cấp xã đã được đào tạo về DVCD	Số lượng tập huấn viên cấp xã đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD (6C1) Tổng số tập huấn viên cấp xã (6C2)	Số lượng	Nam: Nữ:	
Chỉ số 6F= 6F1/6F2*100%	Tỷ lệ thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp xã đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Số lượng thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp xã đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD (6F1) Tổng số thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp xã (6F2)	Số lượng	Nam: Nữ:	
Chỉ số 6G= 6G1/6G2*100%	Tỷ lệ thành viên nhóm cộng đồng đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Số lượng thành viên nhóm cộng đồng của xã đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD (6G1) Tổng số thành viên nhóm cộng đồng của xã (6G2)	Số lượng	Nam: Nữ:	
Chỉ số 7A1	Số lượng xã của tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai cho cộng đồng hàng năm	Xã đã tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai cho cộng đồng hàng năm	Đã có/ Chưa có		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 8A= 8A1/8A2*100%	Tỷ lệ số người dân của xã được tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng chống thiên tai hàng năm (8A1) Tổng số người dân của xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh (8A2)	Số lượng người dân của xã được tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng chống thiên tai hàng năm (8A1) Tổng số người dân của xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh (8A2)	Số lượng		
Chỉ số 9A1	Số lượng xã của tỉnh đã triển khai diễn tập hàng năm	Xã đã triển khai diễn tập hàng năm	Đã có/ Chưa có		
Chỉ số 10C1	Số lượng xã của tỉnh đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCD do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL ban hành để tập huấn	Xã đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCD do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL ban hành để tập huấn	Đã có/ Chưa có		
Chỉ số 11C1	Số lượng xã của tỉnh đã sử dụng bộ tài liệu ban hành của cấp trên biên soạn lại phù hợp với điều kiện địa phương	Xã đã sử dụng bộ tài liệu ban hành của cấp trên biên soạn lại phù hợp với điều kiện địa phương	Đã có/ Chưa có		
Chỉ số 12A1	Số lượng xã của tỉnh đã xây dựng kế hoạch phòng chống thiên tai hàng năm có sự tham gia của cộng đồng	Xã đã xây dựng kế hoạch phòng chống thiên tai hàng năm có sự tham gia của cộng đồng	Đã có/ Chưa có		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 13A1	Số lượng xã của tỉnh đã lồng ghép kế hoạch phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển KTXH của địa phương	Xã đã lồng ghép kế hoạch phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển KTXH của địa phương	Đã có/ Chưa có		
Chỉ số 14A1	Số lượng xã của tỉnh đã xây dựng bản đồ rủi ro thiên tai do người dân tự vẽ	Xã đã xây dựng bản đồ rủi ro thiên tai do người dân tự vẽ	Đã có/ Chưa có		
Chỉ số 14B1	Số lượng xã của tỉnh đã lập nhật bản đồ rủi ro thiên tai do người dân tự vẽ	Xã đã lập nhật bản đồ rủi ro thiên tai do người dân tự vẽ	Đã có/ Chưa có		
Chỉ số 15C	Liệt kê các trang thiết bị hiện có phục vụ công tác thực hiện Đề án ở cấp xã	Liệt kê các trang thiết bị hiện có phục vụ công tác thực hiện Đề án ở cấp xã	Liệt kê danh sách		
Chỉ số 17A1	Số lượng xã của tỉnh đã có hệ thống truyền tin, cảnh báo sớm về thiên tai	Xã đã có hệ thống truyền tin, cảnh báo sớm về thiên tai	Đã có/ Chưa có		
Chỉ số 18A= 18A1/18A2*100%	Tỷ lệ người dân trên địa bàn xã nhận được thông tin cảnh báo sớm	Số lượng người dân trên địa bàn xã nhận được thông tin cảnh báo sớm	Số lượng		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	sốm về thiên tai	về thiên tai (18A1) Tổng số người dân của xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh (18A2)	Số lượng		
Chỉ số 19A1	Số lượng xã của tỉnh có danh mục công trình quy mô nhỏ có sự tham vấn của cộng đồng	Xã có danh mục công trình quy mô có sự tham vấn của cộng đồng	Dã có/ Chưa có		
Chỉ số 20A= 20A1/20A2*100%	Tỷ lệ công trình quy mô nhỏ trong danh mục dự kiến đã được xây dựng trên địa bàn xã	Số công trình quy mô nhỏ trong danh mục dự kiến đã được xây dựng trên địa bàn xã (20A1) Tổng số công trình quy mô nhỏ trong danh mục dự kiến trên địa bàn xã (20A2)	Số lượng		
Chỉ số 27G= 27G1/27G2*100%	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của xã	Kinh phí từ nguồn vốn ngân sách đã được giải ngân hàng năm của xã (27G1) Tổng kinh phí từ nguồn vốn ngân sách được cấp hàng năm của xã (27G2)	Số lượng		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
					(1) (2) (3) (4) (5) (6)
Chỉ số 28G= 28G1/28G2*100%	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ Không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) thực hiện Đề án hàng năm của xã	Kinh phí từ nguồn vốn ODA đã được giải ngân hàng năm của xã (28G1) Tổng kinh phí từ nguồn vốn ODA hàng năm của xã (28G2)	Số lượng		
Chỉ số 29G= 29G1/29G2*100%	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của xã	Kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp đã được giải ngân hàng năm của xã (29G1) Tổng kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp hàng năm của xã (29G2)	Số lượng		

PHỤ LỤC 3
MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THEO ĐỐI, ĐÁNH GIÁ CỦA PHÒNG GD-ĐT

Huyện:
 Tỉnh:
 Cán bộ thực hiện:
 Ngày gửi báo cáo:

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
			(3)	(4)	(5)
Chỉ số 22A1	Số lượng giáo viên các trường mầm non trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng giáo viên các trường mầm non trên địa bàn huyện đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng	Nam: Nữ:	
Chỉ số 22A2	Tổng số giáo viên các trường mầm non trên địa bàn tỉnh	Tổng số giáo viên các trường mầm non trên địa bàn huyện	Số lượng	Nam: Nữ:	
Chỉ số 22B1	Số lượng giáo viên các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng giáo viên các trường tiểu học trên địa bàn huyện đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng	Nam: Nữ:	
Chỉ số 22B2	Tổng số giáo viên các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh	Tổng số giáo viên các trường tiểu học trên địa bàn huyện	Số lượng	Nam: Nữ:	

Chi số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chi số 22C1	Số lượng giáo viên các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng	Nam: Số lượng Nữ:		
Chi số 22C2	Tổng số giáo viên các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh	Tổng số giáo viên các trường trung học cơ sở trên địa bàn huyện	Số lượng	Nam: Số lượng Nữ:	
Chi số 22E1	Số lượng giáo viên các trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng giáo viên các trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn huyện	Số lượng	Nam: Số lượng Nữ:	
Chi số 22E2	Tổng số giáo viên các trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh	Tổng số giáo viên các trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn huyện	Số lượng	Nam: Số lượng Nữ:	
Chi số 23A	Số lượng giáo viên các cấp học của tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLTTDVVCĐ ở cấp tỉnh	Số lượng giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung tâm giáo dục thường xuyên của huyện tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLTTDVVCĐ ở cấp tỉnh	Số lượng	Nam: Số lượng Nữ:	
Chi số 23B	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội	Số lượng giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung tâm giáo dục	Số lượng	Nam:	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 23C	Số lượng giáo viên về QLTTDVCD ở cấp huyện	thường xuyên trên địa bàn huyện tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLTTDVCD ở cấp huyện	Số lượng giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, thường xuyên của huyện tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLTTDVCD ở cấp xã	Nữ: Nam:	
Chỉ số 24A1	Số lượng các trường mầm non trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng các trường mầm non trên địa bàn huyện đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng các trường mầm non trên địa bàn huyện đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng	
Chỉ số 24B1	Số lượng các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng các trường tiểu học trên địa bàn huyện đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng các trường tiểu học trên địa bàn huyện đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng	
Chỉ số 24C1	Số lượng các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng các trường trung học cơ sở trên địa bàn huyện đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng	Số lượng	
Chỉ số 24E1	Số lượng các trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh đưa	Số lượng các trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn huyện đưa ki	Số lượng	Số lượng	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của chỉ số (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng			
Chỉ số 25A	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp tiêu học trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp tiêu học trên địa bàn huyện có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng		
Chỉ số 25B	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp trung học cơ sở trên địa bàn huyện có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp trung học cơ sở trên địa bàn huyện có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng		
Chỉ số 25D	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa tại trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa tại trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn huyện có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng		
Chỉ số 27F= 27F1/27F2*100%	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của huyện (ngành GD-ĐT)	Kinh phí từ nguồn vốn ngân sách đã được giải ngân hàng năm của huyện (ngành GD-ĐT) (27F1)	Số lượng		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Kinh phí từ nguồn vốn ngân sách được cấp hàng năm của huyện (ngành GD-ĐT) (27F2)	Số lượng			
Chỉ số 28F= 28F1/28F2*100%	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) thực hiện Đề án của huyện (ngành GD-ĐT)	Kinh phí từ nguồn ODA đã được giải ngân hàng năm của huyện (ngành GD-ĐT) (28F1)	Tổng kinh phí từ nguồn vốn ODA hàng năm của huyện (ngành GD-ĐT) (28F2)	Số lượng	
Chỉ số 29F= 29F1/29F2*100%	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án của huyện (ngành GD-ĐT)	Kinh phí từ nguồn người dân đóng góp đã được giải ngân của huyện (ngành GD-ĐT) (29F1)	Tổng kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp hàng năm của huyện (ngành GD-ĐT) (29F2)	Số lượng	

PHỤ LỤC 4
MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THEO ĐỐI, ĐÁNH GIÁ CẤP HUYỆN

Huyện:.....
 Tỉnh:.....
 Cán bộ thực hiện:.....
 Ngày gửi báo cáo:.....

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 1C	Số lượng và tên các quyết định, văn bản hướng dẫn do cấp huyện ban hành để thực hiện Đề án	Số lượng (liệt kê các quyết định, văn bản)			
Chỉ số 3B1	Số lượng huyện có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án	Huyện có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án	Đã có/ Chưa có		
Chỉ số 3C1	Số lượng xã của tỉnh có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án	Số lượng xã của huyện có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án	Số lượng		
Chỉ số 4	Số lượng cán bộ nữ tham gia thực hiện đề án ở các cấp	Số lượng cán bộ nữ tham gia thực hiện đề án (4B)	Số lượng	Xã A: Xã B:	
Chỉ số 5B= 5B1/5B2*100%	Tỷ lệ cán bộ cấp huyện trực tiếp làm công tác	Số lượng cán bộ cấp huyện trực tiếp làm công tác phòng,	Số lượng	Nam:	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 5C	<p>phòng, chống thiên tai đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD</p> <p>chống thiên tai đã được đào tạo về (5B1)</p> <p>Tổng số cán bộ cấp huyện trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai (5B2)</p> <p>Tỷ lệ cán bộ cấp xã trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD</p>	<p>Nữ:</p> <p>Nam:</p> <p>Số lượng</p> <p>Tỷ lệ %</p>	<p>Nữ:</p> <p>Nam:</p> <p>Xã A:</p> <p>Xã B:</p> <p>....</p>	<p>Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)</p>	
Chỉ số 6B= 6B1/6B2*100%	<p>Tỷ lệ tập huấn viên cấp huyện đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD</p>	<p>Số lượng tập huấn viên cấp huyện đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD (6B1)</p> <p>Tổng số tập huấn viên cấp huyện (6B2)</p>	<p>Số lượng</p> <p>Tỷ lệ %</p>	<p>Nam:</p> <p>Nữ:</p>	
Chỉ số 6C	<p>Tỷ lệ tập huấn viên cấp xã đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD</p>	<p>Tỷ lệ tập huấn viên cấp xã đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD</p>	<p>Số lượng</p> <p>Tỷ lệ %</p>	<p>Nam:</p> <p>Nữ:</p>	
Chỉ số 6E= 6E1/6E2*100%	<p>Tỷ lệ thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp huyện đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD</p>	<p>Số lượng thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp huyện đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD (6E1)</p> <p>Tổng số thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp huyện (6E2)</p>	<p>Số lượng</p> <p>Tỷ lệ %</p>	<p>Nam:</p> <p>Nữ:</p>	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 6F	Tỷ lệ thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp xã đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Xã A: Xã B:	
Chỉ số 6G	Tỷ lệ thành viên nhóm cộng đồng đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Xã A: Xã B:	
Chỉ số 7A1	Số lượng xã của tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai cho cộng đồng hàng năm	Số lượng	Tỷ lệ %	Xã A: Xã B:	
Chỉ số 8A	Tỷ lệ số người dân của xã được tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng chống thiên tai hàng năm	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Xã A: Xã B:	
Chỉ số 9A1	Số lượng xã của tỉnh đã triển khai diễn tập hàng năm	Số lượng	Huyện đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCD do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL ban hành để tập huấn	Đã có/ Chưa có	
Chỉ số 10B1	Tỷ lệ huyện đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCD do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL ban hành để tập huấn				

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 10C1	Số lượng xã của tỉnh đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCD do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL ban hành để tập huấn	Số lượng xã của huyện đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCD do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL ban hành để tập huấn	Số lượng		
	Số lượng huyện đã sử dụng bộ tài liệu ban hành của cấp trên biên soạn lại phù hợp với điều kiện địa phương	Huyện đã sử dụng bộ tài liệu ban hành của cấp trên biên soạn lại phù hợp với điều kiện địa phương	Đã có/Chưa có		
Chỉ số 11B1	Số lượng xã của tỉnh đã sử dụng bộ tài liệu ban hành của cấp trên biên soạn lại phù hợp với điều kiện địa phương	Số lượng xã của huyện đã sử dụng bộ tài liệu ban hành của cấp trên biên soạn lại phù hợp với điều kiện địa phương	Số lượng		
	Số lượng xã của tỉnh đã xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai hàng năm có sự tham gia của cộng đồng	Số lượng xã của huyện đã xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai hàng năm có sự tham gia của cộng đồng	Số lượng		
Chỉ số 12A1	Số lượng xã của tỉnh đã lồng ghép kế hoạch phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển KTXH của địa phương	Số lượng xã của huyện đã lồng ghép kế hoạch phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển KTXH của địa phương	Số lượng		
	Số lượng xã của tỉnh đã lồng ghép kế hoạch phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển KTXH của địa phương	Số lượng xã của huyện đã lồng ghép kế hoạch phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển KTXH của địa phương	Số lượng		
Chỉ số 13A1					

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 14A1	Số lượng xã của tỉnh đã xây dựng bản đồ rủi ro thiên tai do người dân tự vẽ	Số lượng xã của huyện đã xây dựng bản đồ rủi ro thiên tai do người dân tự vẽ	Số lượng		
Chỉ số 14B1	Số lượng xã của tỉnh đã cấp nhật bản đồ rủi ro thiên tai do người dân tự vẽ	Số lượng xã của huyện đã cấp nhật bản đồ rủi ro thiên tai do người dân tự vẽ	Số lượng		
Chỉ số 15B	Liệt kê các trang thiết bị hiện có phục vụ công tác thực hiện Đề án ở cấp huyện	Liệt kê các trang thiết bị hiện có phục vụ công tác thực hiện Đề án ở cấp huyện	Liệt kê chi tiết		
Chỉ số 15C	Liệt kê các trang thiết bị hiện có phục vụ công tác thực hiện Đề án ở cấp xã	Liệt kê các trang thiết bị hiện có phục vụ công tác thực hiện Đề án ở cấp xã	Liệt kê chi tiết	Xã A: Xã B:	
Chỉ số 17A1	Số lượng xã của tỉnh đã có hệ thống truyền tin, cảnh báo sớm về thiên tai	Số lượng xã của huyện đã có hệ thống truyền tin, cảnh báo sớm về thiên tai	Số lượng		
Chỉ số 18A	Tỷ lệ người dân trên địa bàn xã nhận được thông tin cảnh báo sớm về thiên tai	Tỷ lệ người dân trên địa bàn xã nhận được thông tin cảnh báo sớm về thiên tai	Tỷ lệ %	Xã A: Xã B:	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 19A1	Số lượng xã của tỉnh có danh mục về công trình quy mô nhỏ có sự tham vấn cộng đồng	Số lượng xã của huyện có danh mục về công trình quy mô nhỏ có sự tham vấn cộng đồng	Số lượng		
Chỉ số 20A	Tỷ lệ công trình quy mô nhỏ trong danh mục dự kiến đã được xây dựng trên địa bàn xã	Tỷ lệ công trình quy mô nhỏ trong danh mục dự kiến đã được xây dựng trên địa bàn xã	Tỷ lệ %		Xã A: Xã B:
Chỉ số 22A1	Số lượng giáo viên các trường mầm non trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng giáo viên các trường mầm non trên địa bàn huyện	Số lượng	Nam: Nữ:	
Chỉ số 22A2	Tổng số giáo viên các trường mầm non trên địa bàn tỉnh	Tổng số giáo viên các trường mầm non trên địa bàn huyện	Số lượng	Nam: Nữ:	
Chỉ số 22B1	Số lượng giáo viên các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng giáo viên các trường tiểu học trên địa bàn huyện	Số lượng	Nam: Nữ:	
Chỉ số 22B2	Tổng số giáo viên các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh	Tổng số giáo viên các trường tiểu học trên địa bàn huyện	Số lượng	Nam: Nữ:	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 22C1	Số lượng giáo viên các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng giáo viên các trường trung học cơ sở trên địa bàn huyện đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng	Nam: Nữ:	
Chỉ số 22C2	Tổng số giáo viên các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh	Tổng số giáo viên các trường trung học cơ sở trên địa bàn huyện	Số lượng	Nam: Nữ:	
Chỉ số 22E1	Số lượng giáo viên các trường trung học phổ thông thường xuyên trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo , tập huấn về QLRRTT	Số lượng giáo viên các trường trung học phổ thông thường xuyên trên địa bàn huyện đã được đào tạo , tập huấn về QLRRTT	Số lượng	Nam: Nữ:	
Chỉ số 22E2	Tổng số giáo viên các trường trung học phổ thông thường xuyên trên địa bàn tỉnh	Tổng số giáo viên các trường trung học phổ thông thường xuyên trên địa bàn huyện	Số lượng	Nam: Nữ:	
Chỉ số 23A	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên QLTTDVCD ở cấp tỉnh	Số lượng giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn huyện tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLTTDVCD ở cấp tỉnh	Số lượng	Nam: Nữ:	
Chỉ số 23B	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh	Số lượng giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở,	Số lượng	Nam:	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
tham gia vào đội ngũ về cấp QLTTDVCD ở huyện	trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn huyện tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLTTDVCD ở cấp huyện	Nữ:			
Chỉ số 23C	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ về giảng viên về QLTTDVCD ở cấp xã	Số lượng giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn huyện tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLTTDVCD ở cấp xã	Số lượng	Nam: Số lượng Nữ:	
Chỉ số 24A1	Số lượng các trường mầm non trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng các trường mầm non trên địa bàn huyện đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng		
Chỉ số 24B1	Số lượng các trường tiêu học trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng các trường tiêu học trên địa bàn huyện đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng		
Chỉ số 24C1	Số lượng các trường trung học cơ sở trên địa bàn huyện đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng các trường trung học cơ sở trên địa bàn huyện đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng		
Chỉ số 24E1	Số lượng các trung tâm giáo dục thường xuyên	Số lượng các trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa	Số lượng		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 25A	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp tiểu học trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp tiểu học trên địa bàn huyện có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng		
Chỉ số 25B	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp trung học cơ sở trên địa bàn huyện có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng		
Chỉ số 25D	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa tại trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa tại trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn huyện có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng		
Chỉ số 27E= 27E1/27E2*100%	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của huyện (<i>ngành Nông nghiệp và PTNT</i>)	Kinh phí từ nguồn vốn ngân sách đã được giải ngân hàng năm của huyện (<i>ngành Nông nghiệp và PTNT</i>) (27E1)	Số lượng		
	Tổng kinh phí từ nguồn vốn ngân sách được cấp hàng năm của huyện (<i>ngành Nông</i>	Số lượng			

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 27F= 27F1/27F2*100%	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của huyện (<i>ngành GD-DT</i>)	Kinh phí từ nguồn vốn ngân sách đã được giải ngân hàng năm của huyện (<i>ngành GD-DT</i>) (27F1) Tổng kinh phí từ nguồn vốn ngân sách được cấp hàng năm của huyện (<i>ngành GD-DT</i>) (27F2)	Số lượng		
Chỉ số 27G	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của xã	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của xã	Tỷ lệ %	Xã A: Xã B:	
Chỉ số 28E= 28E1/28E2*100%	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) thực hiện Đề án hàng năm của huyện (<i>ngành Nông nghiệp và PTNT</i>)	Kinh phí từ nguồn vốn ODA đã được giải ngân hàng năm của huyện (<i>ngành Nông nghiệp và PTNT</i>) (28E1) Tổng kinh phí từ nguồn vốn ODA hàng năm của huyện (<i>ngành Nông nghiệp và PTNT</i>) (28E2)	Số lượng		
Chỉ số 28F= 28F1/28F2*100%	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) thực hiện Đề án	Kinh phí từ nguồn vốn ODA đã được giải ngân hàng năm của huyện (<i>ngành GD-DT</i>) (28F1)	Số lượng		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo		Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
hàng năm của huyện (ngành GD-ĐT)	Tổng kinh phí từ nguồn vốn ODA hàng năm của huyện (ngành GD-ĐT) (28F2)	Số lượng				
Chỉ số 28G	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) thực hiện Đề án hàng năm của xã	Tỷ lệ %		Xã A: Xã B:		
Chỉ số 29E= 29E1/29E2*100%	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp của huyện (ngành Nông nghiệp và PTNT)	Kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp đã được giải ngân của huyện (ngành Nông nghiệp và PTNT) (29E1)	Số lượng			
	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp hàng năm của huyện (ngành Nông nghiệp và PTNT) (29E2)	Tổng kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp hàng năm của huyện (ngành Nông nghiệp và PTNT) (29E2)	Số lượng			
Chỉ số 29F= 29F1/29F2*100%	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của huyện (ngành GD-ĐT)	Kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp đã được giải ngân hàng năm của huyện (ngành GD-ĐT) (29F1)	Số lượng			
	Tổng kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp hàng năm của huyện (ngành GD-ĐT) (29F2)	Tổng kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp hàng năm của huyện (ngành GD-ĐT) (29F2)	Số lượng			

Chỉ số (1)	Thông tin cần báo cáo (2)	Đơn vị tính (3)	Kết quả thu thập thông tin (4)	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%) (5)	Thông tin bổ sung (6)
Chỉ số 29G	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp của xã	Tỷ lệ %	Xã A: Xã B:		

PHỤ LỤC 5
MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THEO ĐỐI, ĐÁNH GIÁ CỦA SỔ GD-DT

Tỉnh:
 Cán bộ thực hiện:
 Ngày gửi báo cáo:

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung	
					(1)	(2)
Chỉ số 22A= 22A1/22A2*100%	Tỷ lệ giáo viên các trường mầm non trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng giáo viên các trường mầm non trên địa bàn tỉnh (22A1)	Số lượng	Nam: Nữ:		
Chỉ số 22B= 22B1/22B2*100%	Tỷ lệ giáo viên các trường tiêu học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tổng số giáo viên các trường mầm non trên địa bàn tỉnh (22A2)	Tổng số lượng	Nam: Nữ:		
		Số lượng giáo viên các trường tiêu học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT (22B1)	Số lượng	Nam: Nữ:		
		Tổng số giáo viên các trường mầm non trên địa bàn tỉnh (22B2)	Tổng số lượng	Nam: Nữ:		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 22C= 22C1/22C2*100%	Tỷ lệ giáo viên các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng	Nam: Số lượng		
	Tổng số giáo viên các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh	Số lượng	Nam: Số lượng		
Chỉ số 22D= 22D1/22D2*100%	Tỷ lệ giáo viên các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng	Nam: Số lượng		
	Tổng số giáo viên các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh (22D2)	Số lượng	Nam: Số lượng		
Chỉ số 22E= 22E1/22E2*100%	Tỷ lệ giáo viên các trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng	Nam: Số lượng		
	Tổng số giáo viên các trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT (22E1)	Số lượng	Nam: Số lượng		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
					(6)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
	Tổng số giáo viên các trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh (22E2)	Số lượng	Nam: Nữ:		
	Số lượng giáo viên các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT (22F1)	Số lượng	Nam: Nữ:		
	Tỷ lệ giáo viên các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tổng số giáo viên các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh (22F2)	Số lượng	Nam: Nữ:	
	Tỷ lệ giáo viên các trường đại học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng	Nam: Nữ:		
	Tổng số giáo viên các trường đại học trên địa bàn tỉnh (22G2)	Số lượng	Nam: Nữ:		
Chỉ số 22F= 22F1/22F2*100%	Tỷ lệ giáo viên các trường đại học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng	Nam: Nữ:		
Chỉ số 22G= 22G1/22G2*100%	Số lượng giáo viên các cấp học tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCĐ ở cấp tỉnh	Số lượng	Nam: Nữ:		
Chỉ số 23A	Số lượng giáo viên các cấp học tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCĐ ở cấp tỉnh	Số lượng	Nam: Nữ:		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 23B	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCD ở cấp huyện	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCD ở cấp huyện	Số lượng	Nam: Nữ:	
Chỉ số 23C	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCD ở cấp xã	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCD ở cấp xã	Số lượng	Nam: Nữ:	
Chỉ số 24A= 24A1/24A2*100%	Tỷ lệ các trường mầm non trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa.	Số lượng các trường mầm non trên địa bàn tỉnh. (24A1)	Số lượng mầm non trên địa bàn tỉnh. (24A2)		
Chỉ số 24B= 24B1/24B2*100%	Tỷ lệ các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa (24B1)	Số lượng		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 24C= 24C1/24C2*100%	Tỷ lệ các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng	Tổng số trường tiêu học trên địa bàn tỉnh (24B2)	Số lượng	
Chỉ số 24D= 24D1/24D2*100%	Tỷ lệ các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng	Tổng số các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh (24C1)	Tổng số các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh (24 C2)	Số lượng
Chỉ số 24E= 24E1/24E2*100%	Tỷ lệ các trường trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng	Tổng số các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh (24D1)	Tổng số các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh (24D2)	Số lượng
					Tỷ lệ các trường trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa (24E1)

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 24F= 24F1/24F2*100%	Tỷ lệ các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng	Số lượng các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh (24E2)		
Chỉ số 24G= 24G1/24G2*100%	Tỷ lệ các trường đại học trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng	Số lượng các trường đại học trên địa bàn tỉnh (24F2)		
Chỉ số 25A	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp tiểu học trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp tiểu học trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 25B	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng		
Chỉ số 25C	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng		
Chỉ số 25D	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa tại trung tâm giáo dục thường xuyên có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa tại trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng		
Chỉ số 27D= 27D1/27D2*100%	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của tỉnh (<i>ngành GD-ĐT</i>)	Kinh phí từ nguồn vốn ngân sách đã được giải ngân hàng năm của tỉnh <i>GD-ĐT</i> (<i>27D1</i>)	Số lượng		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Kinh phí từ nguồn vốn ngân sách được cấp hàng năm của tỉnh (<i>ngành GD-ĐT</i>) (27D2)	Số lượng			
Chỉ số 27F	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của huyện (<i>ngành GD-ĐT</i>)	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của huyện (<i>ngành GD-ĐT</i>)	Tỷ lệ %		Huyện A: Huyện B:
Chỉ số 28D=28D1/28D2*100%	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) thực hiện Đề án hàng năm của tỉnh (<i>ngành GD-ĐT</i>)	Kinh phí từ nguồn vốn ODA đã được giải ngân hàng năm của tỉnh (<i>ngành GD-ĐT</i>) (28D1)	Số lượng		
	Tổng kinh phí từ nguồn vốn ODA hàng năm của tỉnh (<i>ngành GD-ĐT</i>) (28D2)	Số lượng			Huyện A: Huyện B:
Chỉ số 28F	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA)	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức	Tỷ lệ %		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
thực hiện Đề án hàng năm của huyện (<i>ngành GD-DT</i>)	quốc tế (ODA) thực hiện Đề án hàng năm của huyện (<i>ngành GD-DT</i>)			
Chỉ số 29D= 29D1/29D2*100%	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của tỉnh (<i>ngành GD-DT</i>)	Kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp đã được giải ngân hàng năm của tỉnh (<i>ngành GD-DT</i>) (29D1) Tổng kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp hàng năm của tỉnh (<i>ngành GD-DT</i>) (29D2)	Số lượng		
Chỉ số 29F	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp của huyện (<i>ngành GD-DT</i>)	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp của huyện (<i>ngành GD-DT</i>)	Tỷ lệ %	Huyện A: Huyện B:	

PHỤ LỤC 6
MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THEO ĐỘI, ĐÁNH GIÁ CẤP TỈNH

Tỉnh.....
 Cán bộ thực hiện.....
 Ngày gửi báo cáo:.....

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 1B	Số lượng và tên các quyết định, văn bản hướng dẫn do cấp tỉnh ban hành để thực hiện Đề án	Số lượng và tên các quyết định, văn bản hướng dẫn do cấp tỉnh ban hành để thực hiện Đề án	Số lượng (liệt kê các quyết định, văn bản)		
Chỉ số 1C	Số lượng và tên các quyết định, văn bản hướng dẫn do cấp huyện ban hành để thực hiện Đề án	Số lượng và tên các quyết định, văn bản hướng dẫn do cấp huyện ban hành để thực hiện Đề án	Số lượng (liệt kê các quyết định, văn bản)		Huyện A: Huyện B:
Chỉ số 2A	Số lượng tỉnh đã ban hành kế hoạch thực hiện Đề án	Tỉnh đã ban hành kế hoạch thực hiện Đề án	Dã có/ Chưa có		
Chỉ số 2B	Số lượng tỉnh đã có báo cáo kết quả thực hiện Đề án	Tỉnh đã có báo cáo kết quả thực hiện Đề án	Dã có/ Chưa có		
Chỉ số 3A	Tỷ lệ các tỉnh có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án	Tỉnh có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án	Dã có/ Chưa có		
Chỉ số 3B	Tỷ lệ các huyện có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án	Số lượng huyện có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án	Số lượng		
		Tổng số huyện nằm trong danh	Số lượng		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 3C	Tỷ lệ các xã có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án	sách thực hiện Đề án của tỉnh	Số lượng xã của tỉnh có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án Tổng số xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh	Số lượng	
Chỉ số 4	Số lượng cán bộ nữ tham gia thực hiện Đề án ở cấp tỉnh (4A) Số lượng cán bộ nữ tham gia thực hiện Đề án ở cấp huyện (4B) Số lượng cán bộ nữ tham gia thực hiện Đề án ở các cấp	Số lượng cán bộ nữ tham gia thực hiện Đề án ở cấp xã (4C)	Huyện A: Huyện B: ... Huyện A: Xã A: Xã B: ... Huyện B: Xã A: Xã B:	Số lượng	Nam: Nữ: Nam: Nữ:
Chỉ số 5A= $\frac{5A1}{5A2} * 100\%$	Tỷ lệ cán bộ cấp tỉnh trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD (5A1) Tổng số cán bộ cấp tỉnh trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai (5A2)	Số lượng cán bộ cấp tỉnh trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Nam: Nữ: Nam: Nữ:		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 5B	Tỷ lệ cán bộ cấp huyện trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ cán bộ cấp huyện trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ %	Huyện A: Huyện B:	Xã A: Xã B:
Chỉ số 5C	Tỷ lệ cán bộ cấp xã trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ cán bộ cấp xã trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ %	Xã A: Huyện B	Xã A: Xã B:
Chỉ số 6A= 6A1/6A2*100%	Tỷ lệ tập huấn viên cấp tỉnh đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Số lượng tập huấn viên cấp tỉnh đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD (6A1)	Số lượng	Nam: Nữ:	
Chỉ số 6B	Tỷ lệ tập huấn viên cấp huyện đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ tập huấn viên cấp huyện đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ %	Huyện A: Huyện B:	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 6C	Tỷ lệ tập huấn viên cấp xã đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ %	Huyện A: Xã A; Huyện B: Xã A;	Xã A: Xã B; Xã A: Xã B;	
Chỉ số 6D= 6D1/6D2*100%	Tỷ lệ thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp tỉnh đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Số lượng thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp tỉnh đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD (6D1)	Số lượng	Nam: Nữ:	
Chỉ số 6E	Tỷ lệ thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp huyện đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp huyện đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD (6D2)	Số lượng	Nam: Nữ:	
Chỉ số 6F	Tỷ lệ thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp xã đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp xã đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ %	Huyện A: Xã A; Huyện B: Xã A;	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung	
					(6)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
Chỉ số 6G	Tỷ lệ thành viên nhóm cộng đồng của xã đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ thành viên nhóm cộng đồng của xã đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ %	Huyện A: Xã B:	Xã A: Xã B:	
Chỉ số 7A= 7A1/7A2*100%	Tỷ lệ xã của tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai cho cộng đồng hàng năm	Số lượng xã của tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai cho cộng đồng (7A1)	Số lượng	Tổng số xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh (7A2)	Số lượng	Huyện A: Xã B:
Chỉ số 8A	Tỷ lệ số người dân của xã được tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai hàng năm	Tỷ lệ số người dân của xã được tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai hàng năm	Tỷ lệ %	Huyện B: Xã B:	Xã A: Xã B:	
Chỉ số 9A= 9A1/9A2*100%	Tỷ lệ xã của tỉnh đã triển khai diễu tập hàng năm	Số lượng xã của tỉnh đã triển khai diễu tập hàng năm (9A1)	Số lượng			

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 10A1	Tổng số xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh (9A2)	Số lượng			
	Số lượng tỉnh đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCD do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL ban hành để tập huấn	Tỉnh đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCD do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL ban hành để tập huấn	Đã có/ Chưa có		
Chỉ số 10B1/10B2* 100%	Tỷ lệ huyện đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCD do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL ban hành để tập huấn	Số lượng huyện đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCD do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL ban hành để tập huấn (10B1)	Số lượng		
	Tỷ lệ xã của tỉnh đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCD do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL ban hành để tập huấn	Tổng số huyện nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh (10B2)	Tổng số huyện nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh (10B2)	Số lượng	
Chỉ số 10C1/10C2* 100%	Tỷ lệ xã của tỉnh đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCD do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL ban hành để tập huấn	Số lượng xã của tỉnh đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCD do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL ban hành để tập huấn (10C1)	Tổng số xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh (10C2)	Số lượng	
Chỉ số 11A1	Số lượng tỉnh đã sử dụng bộ tài liệu ban hành của cấp trên biên soạn lại phù hợp với điều kiện địa phương	Tỉnh đã sử dụng bộ tài liệu ban hành của cấp trên biên soạn lại phù hợp với điều kiện địa phương	Đã có/ Chưa có		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 11B= 11B1/11B2*100%	Tỷ lệ cấp huyện đã sử dụng bộ tài liệu ban hành của cấp trên biên soạn lại phù hợp với điều kiện địa phương	Số lượng	Tổng số huyện nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh (11B2)	Số lượng	
Chỉ số 11C= 11C1/11C2*100%	Tỷ lệ cấp xã đã sử dụng bộ tài liệu ban hành của cấp trên biên soạn lại phù hợp với điều kiện địa phương	Số lượng	Tổng số xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh (11C2)	Số lượng	
Chỉ số 12A= 12A1/12A2*100%	Tỷ lệ xã của tỉnh đã xây dựng kế hoạch phòng chống thiên tai hàng năm có sự tham gia của cộng đồng	Số lượng	Tổng số xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh (12A2)	Số lượng	
Chỉ số 13A= 13A1/13A2*100%	Tỷ lệ xã của tỉnh đã lồng ghép kế hoạch phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển KTXH của địa phương	Số lượng	Tổng số xã của tỉnh đã lồng ghép kế hoạch phòng, chống thiên tai vào kế hoạch phát triển KTXH của địa phương (13A1)	Số lượng	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 14A= 14A1/14A2*100%	Tỷ lệ xã của tỉnh đã xây dựng bản đồ rủi ro thiên tai do người dân tự vẽ (14A1) Tổng số xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh (14A2)	Số lượng	Số lượng		
Chỉ số 14B= 14AB1/14B2*100%	Tỷ lệ xã của tỉnh đã cập nhật bản đồ rủi ro thiên tai do người dân tự vẽ (14B1) Tổng số xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh (14B2)	Số lượng	Số lượng		
Chỉ số 15A	Liệt kê các trang thiết bị hiện có phục vụ công tác thực hiện Đề án ở cấp tỉnh	Liệt kê các trang thiết bị hiện có phục vụ công tác thực hiện Đề án ở cấp tỉnh	Liệt kê chi tiết	Liệt kê chi tiết	Huyện A: Huyện B: ...
Chỉ số 15B	Liệt kê các trang thiết bị hiện có phục vụ công tác thực hiện Đề án ở cấp huyện	Liệt kê các trang thiết bị hiện có phục vụ công tác thực hiện Đề án ở cấp huyện	Liệt kê chi tiết	Liệt kê chi tiết	Huyện A: Xã B;
Chỉ số 15C	Liệt kê các trang thiết bị hiện có phục vụ công tác thực hiện Đề án ở cấp xã	Liệt kê các trang thiết bị hiện có phục vụ công tác thực hiện Đề án ở cấp xã	Liệt kê chi tiết	Liệt kê chi tiết	Huyện B: Xã A: Xã B;

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 16A1	Số lượng tỉnh có trụ sở cơ quan chuyên trách về phòng chống thiên tai được nâng cấp hoàn chỉnh phục vụ tốt điều kiện làm việc cho cán bộ	Tỉnh có trụ sở cơ quan chuyên trách về phòng chống thiên tai được nâng cấp hoàn chỉnh phục vụ tốt điều kiện làm việc cho cán bộ	Đã có/ Chưa có	
Chỉ số 17A= 17A1/17A2*100%	Tỷ lệ xã của tỉnh đã có hệ thống truyền tin, cảnh báo sớm về thiên tai	Số lượng xã của tỉnh đã có hệ thống truyền tin, cảnh báo sớm về thiên tai (17A1) Tổng số xã năm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh (17A2)	Số lượng	
Chỉ số 18A	Tỷ lệ người dân trên địa bàn xã nhận được thông tin cảnh báo sớm về thiên tai	Tỷ lệ người dân trên địa bàn xã nhận được thông tin cảnh báo sớm về thiên tai	Tỷ lệ %	Xã A: Huyện A Xã B: Huyện B	
Chỉ số 19A= 19A1/19A2*100%	Tỷ lệ xã của tỉnh có danh mục công trình quy mô nhỏ có sự tham vấn cộng đồng	Số lượng xã của tỉnh có danh mục công trình quy mô nhỏ có sự tham vấn cộng đồng	Số lượng		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 20A	Tỷ lệ công trình quy mô nhỏ trong danh mục dự kiến đã được xây dựng trên địa bàn xã	Tỷ lệ %	Huyện A: Xã A: Xã B: Huyện B: Xã A: Xã B:		
Chỉ số 22A	Tỷ lệ giáo viên các trường mầm non trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT (22A1)	Số lượng giáo viên các trường mầm non trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT (22A2)	Số lượng	Nam: Nữ:	
Chỉ số 22B	Tỷ lệ giáo viên các trường tiêu học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tổng số giáo viên các trường mầm non trên địa bàn tỉnh (22B2)	Số lượng	Nam: Nữ:	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 22C= 22C1/22C2*100%	Tỷ lệ giáo viên các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT (22C1)	Số lượng	Nam: Nữ:		
	Tổng số giáo viên các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh (22C2)	Số lượng	Nam: Nữ:		
Chỉ số 22D= 22D1/22D2*100%	Tỷ lệ giáo viên các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng	Nam: Nữ:		
	Tổng số giáo viên các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh (22D2)	Số lượng	Nam: Nữ:		
Chỉ số 22E= 22E1/22E2*100%	Tỷ lệ giáo viên các trường trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng	Nam: Nữ:		
	Tổng số giáo viên các trường trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh (22E2)	Số lượng	Nam: Nữ:		
Chỉ số 22F= 22F1/22F2*100%	Tỷ lệ giáo viên các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh đã	Số lượng	Nam:		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	được đào tạo, tập huấn về QLRRTT (22F1)	Nữ:			
	Tổng số giáo viên các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh (22F2)	Số lượng	Nam: Nữ:		
Chỉ số 22G= 22G1/22G2*100%	Tỷ lệ giáo viên các trường đại học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng	Nam: Nữ:		
	Tổng số giáo viên các trường đại học trên địa bàn tỉnh (22G2)	Số lượng	Nam: Nữ:		
Chỉ số 23A	Số lượng giáo viên các cấp học tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCD ở cấp tỉnh	Số lượng	Nam: Nữ:		
Chỉ số 23B	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCD ở cấp huyện	Số lượng	Nam: Nữ:		
Chỉ số 23C	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCD ở cấp xã	Số lượng	Nam: Nữ:		

Chi số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chi số 24A= 24A1/24A2*100%	Tỷ lệ các trường mầm non trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa.	Số lượng	Tổng số các trường mầm non trên địa bàn tỉnh. (24A2)		
Chi số 24B= 24B1/24B2*100%	Tỷ lệ các trường tiêu học trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng	Tổng số trường tiêu học trên địa bàn tỉnh (24B2)		
Chi số 24C= 24C1/24C2*100%	Tỷ lệ các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng	Tổng số các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh (24C2)		
Chi số 24D= 24D1/24D2*100%	Tỷ lệ các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng	Tổng số các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh (24D2)		
Chi số 24E=	Tỷ lệ các trung tâm giáo	Số lượng	Số lượng các trung tâm giáo	Số lượng	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
24E1/24E2*100%	độ thường xuyên trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa (24E1)	độ thường xuyên trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa (24E2)	Tổng các trường cao đẳng thường xuyên trên địa bàn tỉnh (24E2)	Số lượng	
Chỉ số 24F=24F1/24F2*100%	Tỷ lệ các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa (24F1)	Tổng các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh (24F2)	Số lượng	
Chỉ số 24G=24G1/24G2*100%	Tỷ lệ các trường đại học trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng các trường đại học trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa (24G1)	Tổng các trường đại học trên địa bàn tỉnh (24G2)	Số lượng	
Chỉ số 25A	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp tiểu học trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp tiểu học trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng	Số lượng	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 25B	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng			
Chỉ số 25C	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng			
Chỉ số 25D	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa tại trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng			
Chỉ số 26A	Số lượng và tên các dự án về nâng cao nhận thức cộng đồng và QLRRTT-DVCD đã thực hiện trên địa bàn tỉnh	Số lượng (Liệt kê danh sách các dự án)			
Chỉ số 27C= 27C1/27C2*100%	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của tỉnh (<i>ngành Nông nghiệp và PTNT</i>) (27C1)	Số lượng			

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng kinh phí từ nguồn vốn ngân sách được cấp hàng năm của tỉnh (ngành Nông nghiệp và PTNT) (27C2)	Số lượng			
Chỉ số 27D= 27D1/27D2*100%	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của tỉnh (ngành GD-ĐT)	Kinh phí từ nguồn vốn ngân sách đã được giải ngân hàng năm của tỉnh (ngành GD-ĐT) (27D1) Tổng kinh phí từ nguồn vốn ngân sách được cấp hàng năm của tỉnh (ngành GD-ĐT) (27D2)	Số lượng		
Chỉ số 27E	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của huyện (ngành Nông nghiệp và PTNT)	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của huyện (ngành GD-ĐT)	Tỷ lệ %	Huyện A: Huyện B:	Huyện A: Huyện B:
Chỉ số 27F	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của huyện (ngành GD-ĐT)	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của xã	Tỷ lệ %	Huyện A: Xã A; Xã B;	Huyện B: Xã A: Xã B;
Chỉ số 27G	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của xã	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của xã	Tỷ lệ %	Huyện A: Xã A; Xã B;	Huyện B: Xã A: Xã B;

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 28C= 28C1/28C2*100%	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) thực hiện Đề án hàng năm của tỉnh (<i>ngành Nông nghiệp và PTNT</i>)	Kinh phí từ nguồn vốn ODA đã được giải ngân hàng năm của tỉnh (<i>ngành Nông nghiệp và PTNT</i>) (28C1)	Số lượng	...	
Chỉ số 28D= 28D1/28D2*100%	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) thực hiện Đề án hàng năm của tỉnh (<i>ngành GD-ĐT</i>)	Tổng kinh phí từ nguồn vốn ODA hàng năm của tỉnh (<i>ngành GD-ĐT</i>) (28D1)	Số lượng	...	
Chỉ số 28E	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) thực hiện Đề án hàng năm của huyện (<i>ngành Nông nghiệp và PTNT</i>)	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) thực hiện Đề án hàng năm của huyện (<i>ngành Nông nghiệp và PTNT</i>)	Tỷ lệ %	Huyện A: Huyện B:	Huyện A: Huyện B:
Chỉ số 28F	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) thực hiện Đề án hàng năm của huyện (<i>ngành GD-ĐT</i>)	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) thực hiện Đề án hàng năm của huyện (<i>ngành GD-ĐT</i>)	Tỷ lệ %	Huyện A: Huyện B:	Huyện A: Huyện B:

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 28G	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) thực hiện Đề án hàng năm của xã	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) thực hiện Đề án hàng năm của xã	Tỷ lệ %	Huyện A: Xã A: Xã B: Huyện B: Xã A: Xã B:	
Chỉ số 29C= 29C1/29C2*100%	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của tỉnh (<i>ngành Nông nghiệp và PTNT</i>)	Kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp đã được giải ngân của tỉnh (<i>ngành Nông nghiệp và PTNT</i>) (29C1) Tổng kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của tỉnh (<i>ngành Nông nghiệp và PTNT</i>) (29C2)	Số lượng		
Chỉ số 29D= 29D1/29D2*100%	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp của tỉnh (<i>ngành GD-DT</i>)	Kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp đã được giải ngân hàng năm của tỉnh (<i>ngành GD-DT</i>) (29D1) Tổng kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp được cấp hàng năm của tỉnh (<i>ngành GD-DT</i>) (29D2)	Số lượng		
Chỉ số 29E	Tỷ lệ giải ngân nguồn	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do	Tỷ lệ %	Huyện A:	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của huyện (ngành Nông nghiệp và PTNT)	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của huyện (ngành GD-ĐT)	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của huyện (ngành GD-ĐT)	Huyện A: Huyện B:	Huyện A: Huyện B:
Chỉ số 29F	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của huyện (ngành GD-ĐT)	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của xã (ngành Nông nghiệp và PTNT)	Tỷ lệ %	Huyện A: Xã B:	Xã A: Xã B:
Chỉ số 29G	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của xã		Tỷ lệ %	Huyện B: Xã B:

PHỤ LỤC 7
MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THEO ĐỐI, ĐÁNH GIÁ
CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 21A	Số lượng và tên các quyết định, hướng dẫn thực hiện của Bộ GD-ĐT về lồng ghép kiến thức QLRRTT vào chương trình học chính khóa, ngoại khóa của các cấp học	Số lượng và tên các quyết định, hướng dẫn thực hiện của Bộ GD-ĐT về lồng ghép kiến thức QLRRTT vào chương trình học chính khóa, ngoại khóa của các cấp học	Số lượng (liệt kê các quyết định, hướng dẫn)		
Chỉ số 22A	Tỷ lệ giáo viên các trường mầm non trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ giáo viên các trường mầm non trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ %	Tỉnh A Tỉnh B	Tỉnh A Tỉnh B
Chỉ số 22B	Tỷ lệ giáo viên các trường tiêu học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ giáo viên các trường tiêu học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ %	Tỉnh A Tỉnh B	Tỉnh A Tỉnh B
Chỉ số 22C	Tỷ lệ giáo viên các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ giáo viên các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ %	Tỉnh A Tỉnh B	Tỉnh A Tỉnh B

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 22D	Tỷ lệ giáo viên các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ giáo viên các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ %	Tỉnh A: Tỉnh B: ...	
Chỉ số 22E	Tỷ lệ giáo viên các trường trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ giáo viên các trường trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ %	Tỉnh A: Tỉnh B: ...	
Chỉ số 22F	Tỷ lệ giáo viên các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ giáo viên các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ %	Tỉnh A: Tỉnh B: ...	
Chỉ số 22G	Tỷ lệ giáo viên các trường đại học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ giáo viên các trường đại học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ %	Tỉnh A: Tỉnh B: ...	
Chỉ số 23A	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLTTDVCD ở cấp tỉnh	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLTTDVCD ở cấp tỉnh	Số lượng	Tỉnh A: Tỉnh B ...	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 23B	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLTTDVCD ở cấp huyện	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLTTDVCD ở cấp xã	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLTTDVCD ở cấp xã	Số lượng	Tỉnh A Tỉnh B ...
	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLTTDVCD ở cấp xã	Tỷ lệ các trường mầm non trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa.	Tỷ lệ các trường mầm non trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa.	Tỷ lệ %	Tỉnh A Tỉnh B ...
	Tỷ lệ các trường tiêu học trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Tỷ lệ các trường tiêu học trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Tỷ lệ các trường tiêu học cơ sở trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức	Tỷ lệ %	Tỉnh A Tỉnh B ...
Chỉ số 24C	Tỷ lệ các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức	Tỷ lệ các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức	Tỷ lệ %	Tỉnh A Tỉnh B	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 24D	Tỷ lệ các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Tỷ lệ các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Tỷ lệ %	...	Tỉnh A Tỉnh B
Chỉ số 24E	Tỷ lệ các trường trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Tỷ lệ các trường trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Tỷ lệ %	...	Tỉnh A Tỉnh B
Chỉ số 24F	Tỷ lệ các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Tỷ lệ các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Tỷ lệ %	...	Tỉnh A Tỉnh B
Chỉ số 24G	Tỷ lệ các trường đại học trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức	Tỷ lệ các trường đại học trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức	Tỷ lệ %	...	Tỉnh A Tỉnh B ...

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa		...	
Chỉ số 25A	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp tiểu học trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp tiểu học trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng	Tỉnh A Tỉnh B	
Chỉ số 25B	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng	Tỉnh A Tỉnh B	
Chỉ số 25C	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng	Tỉnh A Tỉnh B	
Chỉ số 25D	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa		Tỉnh A	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	khóa tại trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	tại trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng	Tỉnh B	
				...	
Chỉ số 27B= 27B1/27B2*100%	Tỷ lệ giải ngân vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của Bộ GD-ĐT	Kinh phí từ nguồn vốn ngân sách đã được giải ngân (27B1)	Số lượng	Tỉnh A	
		Kinh phí từ nguồn vốn ngân sách được cấp hàng năm (27B2)	Số lượng	Tỉnh B	
				...	
Chỉ số 27D	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của tỉnh (<i>ngành GD-ĐT</i>)	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của tỉnh (<i>ngành GD-ĐT</i>)	Tỷ lệ %	Tỉnh A	
				Tỉnh B	
				...	
Chỉ số 27F	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của huyện (<i>ngành GD-ĐT</i>)	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của huyện (<i>ngành GD-ĐT</i>)	Tỷ lệ %	Huyện A: Huyện B:	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				Tỉnh B Huyện A: Huyện B:	
Chỉ số 28B= 28B1/28B2*100%	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) thực hiện Đề án hàng năm của Bộ GD-ĐT	Kinh phí từ nguồn vốn ODA đã được giải ngân của Bộ GD-ĐT (28B1)	Số lượng		
Chỉ số 28D	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) của tỉnh (ngành GD-ĐT)	Tổng kinh phí từ nguồn vốn ODA hàng năm của Bộ GD-ĐT(28B2)	Số lượng	Tỉnh A Tỉnh B	Tỉnh A Huyện A: Huyện B:
Chỉ số 28F	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) của huyện (ngành GD-ĐT)	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) của huyện (ngành GD-ĐT)	Tỷ lệ %	Tỉnh A Huyện A:	Huyện A: Huyện B:

Chỉ số (1)	Thông tin cần báo cáo (2)	Đơn vị tính (3)	Kết quả thu thập thông tin (4)	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%) (5)	Thông tin bổ sung (6)
					Tỉnh B Huyện B:
Chỉ số 29B= 29B1/29B2*100%	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của Bộ GD-ĐT	Kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp đã được giải ngân của Bộ GD- ĐT(29B1)	Số lượng		
		Tổng kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp hàng năm của Bộ GD-ĐT (29B2)	Số lượng		
Chỉ số 29D	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp của tỉnh (ngành GD-ĐT)	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp của tỉnh (ngành GD-ĐT)	Tỷ lệ %	Tỉnh A Tỉnh B ... Tỉnh A Huyện A: Huyện B:	
Chỉ số 29F	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp của huyện (ngành GD-ĐT)	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp của huyện (ngành GD-ĐT)	Tỷ lệ %	Tỉnh B Huyện B:	

PHỤ LỤC 8
MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THEO DÖI, ĐÁNH GIÁ
CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 1A	Số lượng và tên các quyết định, văn bản hướng dẫn do cấp bộ ban hành để thực hiện Đề án	Số lượng và tên các quyết định, văn bản hướng dẫn do cấp bộ ban hành để thực hiện Đề án	Số lượng (liệt kê các quyết định, văn bản)		
Chỉ số 1B	Số lượng và tên các quyết định, văn bản hướng dẫn do cấp tỉnh ban hành để thực hiện Đề án	Số lượng và tên các quyết định, văn bản hướng dẫn do cấp tỉnh ban hành để thực hiện Đề án	Số lượng (liệt kê các quyết định, văn bản)	Tỉnh A: Tỉnh B:	
Chỉ số 1C	Số lượng và tên các quyết định, văn bản hướng dẫn do cấp huyện ban hành để thực hiện Đề án	Số lượng và tên các quyết định, văn bản hướng dẫn do cấp huyện ban hành để thực hiện Đề án	Số lượng (liệt kê các quyết định, văn bản)	Tỉnh A Huyện A: Tỉnh B Huyện B:	Huyện A: Huyện B:
Chỉ số 2A	Số lượng tỉnh đã ban hành kế hoạch thực hiện Đề án	Số lượng tỉnh đã ban hành kế hoạch thực hiện Đề án	Số lượng		
Chỉ số 2B	Số lượng tỉnh đã có báo cáo kết quả thực hiện Đề án	Số lượng	Số lượng		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 3A Tỉ lệ tinh có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án	Số lượng tinh có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án (3A1)	Số lượng			
	Tổng số tinh (3A2)	Số lượng			
Chỉ số 3B Tỷ lệ huyện có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án	Tỷ lệ huyện có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án	Tỷ lệ %			Tỉnh A: Tỉnh B:
	Tỷ lệ xã của tinh có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án	Tỷ lệ %			Tỉnh A: Tỉnh B:
Chỉ số 3C Tỷ lệ xã của tinh có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án	Số lượng cán bộ nữ tham gia thực hiện Đề án ở cấp tinh	Số lượng			Tỉnh A: Tỉnh B:
	Số lượng cán bộ nữ tham gia thực hiện Đề án ở cấp huyện	Số lượng			Huyện A: Huyện B
Chỉ số 4 Số lượng cán bộ nữ tham gia thực hiện Đề án ở các cấp	Số lượng cán bộ nữ tham gia thực hiện Đề án ở cấp xã	Số lượng			Tỉnh A Huyện A Xã A Tỉnh A Huyện B Xã B
					Huyện Xã A

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin		Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung	
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Chỉ số 5A	Tỷ lệ cán bộ cấp tỉnh trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ cán bộ cấp tỉnh trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ %	Tỉnh A: Huyện A: Huyện B: ... Tỉnh B:	
Chỉ số 5B	Tỷ lệ cán bộ cấp huyện trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ cán bộ cấp huyện trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ %	Tỉnh A: Huyện A: Huyện B: ... Tỉnh B: Huyện A: Huyện B:	
Chỉ số 5C	Tỷ lệ cán bộ cấp xã trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ cán bộ cấp xã trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ %	Tỉnh A Huyện A Huyện B Tỉnh B Huyện A Huyện B	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)		Thông tin bổ sung
				(5)	(6)	
(1)	(2)	(3)	(4)	A	Xã B	
Chỉ số 6A	Tỷ lệ tập huấn viên cấp tỉnh đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ tập huấn viên cấp tỉnh đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ %	Tỉnh A: ... Tỉnh B:	Huyện A: Huyện B ... Huyện A: Huyện B	
Chỉ số 6B	Tỷ lệ tập huấn viên cấp huyện đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ tập huấn viên cấp huyện đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ %	Tỉnh A: ... Tỉnh B:	Huyện A: Huyện B ... Huyện A: Huyện B	
Chỉ số 6C	Tỷ lệ tập huấn viên cấp xã đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ tập huấn viên cấp xã đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ %	Tỉnh A: ... Tỉnh B:	Huyện A: Huyện B ... Huyện A: Huyện B	
Chỉ số 6D	Tỷ lệ thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp tỉnh đã được đào tạo về	Tỷ lệ thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp tỉnh đã	Tỷ lệ %	Tỉnh A: ... Tỉnh B:		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)		Thông tin bổ sung
				(4)	(5)	
(1)	(2)	(3)	(6)			
QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp huyện đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp huyện đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ %	...		
Chỉ số 6E	Tỷ lệ thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp xã đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp xã đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ %	Tỉnh A Huyện A ... Tỉnh B Huyện B	Huyện A: Huyện B ... Huyện A: Huyện B	Huyện A: Huyện B ...
Chỉ số 6F	Tỷ lệ thành viên nhóm cộng đồng đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ thành viên nhóm cộng đồng đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ %	Tỉnh A Huyện A ... Tỉnh B Huyện A	Huyện A: Huyện B ... Huyện A: Huyện B	Huyện A: Huyện B ...
Chỉ số 6G	Tỷ lệ thành viên nhóm cộng đồng đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ thành viên nhóm cộng đồng đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ %	Tỉnh A Huyện A ... Tỉnh B Huyện A	Huyện A: Huyện B ... Huyện A: Huyện B	Huyện A: Huyện B ...

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 7A	Tỷ lệ xã của tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai cho cộng đồng hàng năm	Tỷ lệ %		Tỉnh A: Tỉnh B: ...	
Chỉ số 8A	Tỷ lệ số người dân của xã được tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng chống thiên tai hàng năm	Tỷ lệ %		Tỉnh A Huyện A Huyện B Tỉnh B Huyện A Huyện B ...	Xã A Xã B Xã A Xã B Xã A Xã B ...
Chỉ số 9A	Tỷ lệ xã của tỉnh đã triển khai diễn tập hàng năm	Tỷ lệ %		Tỉnh A: Tỉnh B: ...	
Chỉ số 10A= 10A1/10A2*1 00%	Tỷ lệ tỉnh đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCD do Bộ Nông nghiệp PTNT/TCTL nghiệp và ban hành đề tập huấn	Số lượng			
	Tổng số (10A2)	Số lượng			

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 10B	Tỷ lệ huyện đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCD do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL ban hành để tập huấn	Tỷ lệ huyện đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCD do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL ban hành để tập huấn	Tỷ lệ %	Tỉnh A: Tỉnh B:	
Chỉ số 10C	Tỷ lệ xã của tỉnh đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCD do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL ban hành để tập huấn	Tỷ lệ xã của tỉnh đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCD do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL ban hành để tập huấn	Tỷ lệ %	Tỉnh A: Tỉnh B:	
Chỉ số 11A= 11A1/11A2*1 00%	Tỷ lệ cấp tinh đã sử dụng bộ tài liệu ban hành của cấp trên biên soạn lại phù hợp với điều kiện địa phương	Số lượng	Số lượng	Tỉnh A: Tỉnh B:	
	Tổng số tinh (11A2)	Số lượng			
Chỉ số 11B	Tỷ lệ cấp huyện đã sử dụng bộ tài liệu ban hành của cấp trên biên soạn lại phù hợp với điều kiện địa phương	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Tỉnh A: Tỉnh B:	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 11C	Tỷ lệ cấp xã đã sử dụng bộ tài liệu ban hành của cấp trên biên soạn lại phù hợp với điều kiện địa phương	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Tỉnh A: Tỉnh B:	
Chỉ số 12A	Tỷ lệ xã của tỉnh đã xây dựng kế hoạch phòng chống thiên tai hàng năm có sự tham gia của cộng đồng	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Tỉnh A: Tỉnh B:	
Chỉ số 13A	Tỷ lệ xã của tỉnh đã lồng ghép kế hoạch phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển KTXH của địa phương	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Tỉnh A: Tỉnh B:	
Chỉ số 14A	Tỷ lệ xã của tỉnh đã xây dựng bản đồ rủi ro thiên tai do người dân tự vẽ	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Tỉnh A: Tỉnh B:	
Chỉ số 14B	Tỷ lệ xã của tỉnh đã lập nhật bản đồ rủi ro thiên tai do người dân tự vẽ	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Tỉnh A: Tỉnh B:	
Chỉ số 15A	Liệt kê các trang thiết bị	Liệt kê các trang	Liệt kê	Tỉnh A:	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
hiện có phục vụ công tác thực hiện Đề án ở cấp tỉnh	thiết bị hiện có phục vụ công tác thực hiện Đề án ở cấp tỉnh	Tỉnh B:	Tỉnh A Huyện A: Huyện B	Huyện A: Huyện B	
Chỉ số 15B	Liệt kê các trang thiết bị hiện có phục vụ công tác thực hiện Đề án ở cấp huyện	Liệt kê các trang thiết bị hiện có phục vụ công tác thực hiện Đề án ở cấp huyện	Liệt kê Tỉnh B Huyện B	Tỉnh A Huyện A: Huyện B Xã A Xã B	
Chỉ số 15C	Liệt kê các trang thiết bị hiện có phục vụ công tác thực hiện Đề án ở cấp xã	Liệt kê các trang thiết bị hiện có phục vụ công tác thực hiện Đề án ở cấp xã	Liệt kê Tỉnh B Huyện A Huyện B Xã A Xã B	Tỉnh A Huyện A: Huyện B Xã A Xã B	
Chỉ số 16A=16A1/16A2*1 00%	Tỷ lệ tỉnh có trụ sở cơ quan chuyên trách về phòng chống thiên tai được nâng cấp hoàn chỉnh phục vụ tốt điều kiện làm việc cho cán bộ	Số lượng tỉnh có trụ sở cơ quan chuyên trách về phòng chống thiên tai được nâng cấp hoàn chỉnh phục vụ tốt điều kiện làm việc cho cán bộ	Số lượng		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	(16A1) Tổng số tỉnh (16A2)	Số lượng			
Chỉ số 17A= 17A1/17A2*1 00%	Tỷ lệ xã của tỉnh đã có hệ thống truyền tin, cảnh báo sớm về thiên tai	Tỷ lệ % Tỷ lệ xã của tỉnh đã có hệ thống truyền tin, cảnh báo sớm về thiên tai			Tỉnh A: Tỉnh B: ... Tỉnh A: Huyện A Xã A Huyện B Xã B Tỉnh B Huyện A Xã B Huyện B Xã B Tỉnh A: Tỉnh B: ... Tỉnh A: Huyện A Xã A Huyện B Xã B Tỉnh A: Huyện A Xã A Huyện B Xã B
Chỉ số 18A	Tỷ lệ người dân trên địa bàn xã nhận được thông tin cảnh báo sớm về thiên tai	Tỷ lệ người dân trên địa bàn xã nhận được thông tin cảnh báo sớm về thiên tai			
Chỉ số 19A	Tỷ lệ xã của tỉnh có danh mục về công trình quy mô nhỏ có sự tham vấn của cộng đồng	Tỷ lệ xã của tỉnh có danh mục về công trình quy mô nhỏ có sự tham vấn của cộng đồng			
Chỉ số 20A	Tỷ lệ công trình quy mô nhỏ trong danh mục dự kiến đã được xây dựng trên địa bàn xã	Tỷ lệ công trình quy mô nhỏ trong danh mục dự kiến đã được xây dựng			

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)		Thông tin bổ sung
				Tỉnh B	Huyện A	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
	trên địa bàn xã					
Chỉ số 22A	Tỷ lệ giáo viên các trường mầm non trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ giáo viên các trường mầm non trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ %	Tỉnh A: Tỉnh B:	Tỉnh A: Tỉnh B:	
Chỉ số 22B	Tỷ lệ giáo viên các trường tiêu học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ giáo viên các trường tiêu học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ %	Tỉnh A: Tỉnh B:	Tỉnh A: Tỉnh B:	
Chỉ số 22C	Tỷ lệ giáo viên các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ giáo viên các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ %	Tỉnh A: Tỉnh B:	Tỉnh A: Tỉnh B:	
Chỉ số 22D	Tỷ lệ giáo viên các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ giáo viên các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ %	Tỉnh A: Tỉnh B:	Tỉnh A: Tỉnh B:	
Chỉ số 22E	Tỷ lệ giáo viên các trung tâm giáo dục thường	Tỷ lệ giáo viên các trung tâm giáo dục	Tỷ lệ %	Tỉnh A:		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	xuyên trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	thường xuyên trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT		Tỉnh A: Tỉnh B:	
Chỉ số 22F	Tỷ lệ giáo viên các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ giáo viên các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ %	Tỉnh A: Tỉnh B:	
Chỉ số 22G	Tỷ lệ giáo viên các trường đại học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ giáo viên các trường đại học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ %	Tỉnh A: Tỉnh B:	
Chỉ số 23A	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên QLTTDVCD ở cấp tỉnh	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên QLTTDVCD ở cấp tỉnh	Số lượng	Tỉnh A: Tỉnh B:	
Chỉ số 23B	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCD ở cấp huyện	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCD ở cấp huyện	Số lượng	Tỉnh A: Huyện A: Tỉnh B: Huyện B	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin		Giá trị của các chỉ số (%)	Thông tin bổ sung
			Tỉnh A	Huyện A		
Chỉ số 23C	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCD ở cấp xã	Số lượng	Huyện B	Xã A		
			Huyện B	Xã B		
Chỉ số 24A	Tỷ lệ các trường mầm non trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa.	Tỷ lệ các trường mầm non trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa.	Tỉnh A:			
Chỉ số 24B	Tỷ lệ các trường tiêu học trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Tỷ lệ các trường tiêu học trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Tỉnh B:			

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 24C	Tỷ lệ các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Tỷ lệ các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Tỷ lệ %	Tỉnh A: Tỉnh B:	
Chỉ số 24D	Tỷ lệ các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Tỷ lệ các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Tỷ lệ %	Tỉnh A: Tỉnh B:	
Chỉ số 24E	Tỷ lệ các trường trung học phổ thông xuyên trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Tỷ lệ các trường trung học phổ thông xuyên trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Tỷ lệ %	Tỉnh A: Tỉnh B:	
Chỉ số 24F	Tỷ lệ các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Tỷ lệ các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Tỷ lệ %	Tỉnh A: Tỉnh B:	
Chỉ số 24G	Tỷ lệ các trường đại học	Tỷ lệ các trường	Tỷ lệ %	Tỉnh A:	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 25A	trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	đại học trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp tiêu học trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Tỉnh A: Số lượng Tỉnh B: Số lượng	Tỉnh B:
Chỉ số 25B	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng Tỉnh A: Tỉnh B: Số lượng	Tỉnh A: Số lượng Tỉnh B: Số lượng	Tỉnh A: Tỉnh B: Số lượng
Chỉ số 25C	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng Tỉnh A: Tỉnh B: Số lượng	Tỉnh A: Số lượng Tỉnh B: Số lượng	Tỉnh A: Tỉnh B: Số lượng
Chỉ số 25D	Số lượng tiết học và hoạt	Số lượng tiết học	Số lượng	Tỉnh A:	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
động ngoại khóa tại trung tâm thường xuyên trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	và hoạt động ngoại khóa tại trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Tỉnh B:			
Chỉ số 26	Số lượng và tên các dự án về nâng cao nhận thức cộng đồng và QLRRTT-DVCD đã thực hiện trên địa bàn tỉnh	Số lượng và tên các dự án về nâng cao nhận thức cộng đồng và QLRRTT-DVCD đã thực hiện trên địa bàn tỉnh	Số lượng (liệt kê danh sách các dự án)	Tỉnh A: Tỉnh B:	
Chỉ số 27A= 27A1/27A2*1 00%	Tỷ lệ giải ngân vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của Bộ Nông nghiệp và PTNT	Kinh phí từ nguồn vốn ngân sách đã được giải ngân (27A1)	Số lượng		
		Kinh phí từ nguồn vốn ngân sách được cấp hàng năm (27A2)	Số lượng		
Chỉ số 27C	Tỷ lệ giải ngân vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của tỉnh (ngành Nông nghiệp và PTNT)	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của tỉnh (ngành Nông nghiệp và PTNT)	Tỷ lệ %	Tỉnh A: Tỉnh B:	
Chỉ số 27E	Tỷ lệ giải ngân vốn ngân sách thực hiện	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân	Tỷ lệ %	Tỉnh A Huyện A: Huyện B	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)		Thông tin bổ sung
				(4)	(5)	
(1)	(2)	(3)	(4)	Tỉnh B	Huyện A: Huyện B ...	
Đề án hàng năm của huyện (ngành Nông nghiệp và PTNT)	sách thực hiện Đề huyện (ngành Nông nghiệp và PTNT)			Tỉnh A	Huyện A Huyện B	Xã A Xã B
Chỉ số 27G	Tỷ lệ giải ngân vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của xã (ngành Nông nghiệp và PTNT)	Tỷ lệ giải ngân vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của xã (ngành Nông nghiệp và PTNT)	Tỷ lệ %	Tỉnh B	Huyện A Huyện B	Xã A Xã B
Chỉ số 28A=28A1/28A2*1 00%	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) thực hiện Đề án hàng năm của Bộ Nông nghiệp và PTNT	Kinh phí từ nguồn vốn ODA đã được giải ngân của Bộ Nông nghiệp và PTNT(28A1)	Số lượng	Tổng kinh phí từ nguồn vốn ODA hàng năm của Bộ Nông nghiệp và PTNT (28A2)	Số lượng	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung	
					(1)	(2)
Chỉ số 28C	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) của tỉnh (<i>ngành Nông nghiệp và PTNT</i>)	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) của tỉnh (<i>ngành Nông nghiệp và PTNT</i>)	Tỷ lệ %	Tỉnh A: Tỉnh B:	Tỉnh A:	Huyện A: Huyện B
Chỉ số 28E	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) của huyện (<i>ngành Nông nghiệp và PTNT</i>)	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) của huyện (<i>ngành Nông nghiệp và PTNT</i>)	Tỷ lệ %	Tỉnh B:	Tỉnh B:	Huyện A: Huyện B
Chỉ số 28G	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) của xã (<i>ngành Nông nghiệp và PTNT</i>)	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) của xã (<i>ngành Nông nghiệp và PTNT</i>)	Tỷ lệ %	Tỉnh B:	Tỉnh A: Huyện A: Huyện B	Huyện A: Xã B

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 29A= 29A1/29A2*1 00%	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của Bộ Nông nghiệp và PTNT	Số lượng	Tổng kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp hàng năm của Bộ Nông nghiệp và PTNT (29A2)	Tỷ lệ %	Tỉnh A: Tỉnh B:
Chỉ số 29C	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp của tỉnh (<i>ngành Nông nghiệp và PTNT</i>)	Tỷ lệ giải ngân khác do người dân đóng góp của tỉnh (<i>ngành Nông nghiệp và PTNT</i>)	Tỷ lệ %	Tỉnh A: Tỉnh B:	Huyện A: Huyện B ...
Chỉ số 29E	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp của huyện (<i>ngành Nông nghiệp và PTNT</i>)	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp của huyện (<i>ngành Nông nghiệp và PTNT</i>)	Tỷ lệ %	Tỉnh A: Tỉnh B:	Huyện A: Huyện B ...
Chỉ số 29G	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp của xã (<i>ngành Nông nghiệp và PTNT</i>)	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp của xã (<i>ngành Nông nghiệp và PTNT</i>)	Tỷ lệ %	Tỉnh A: Huyện A Huyện B	Huyện A: Huyện B ...

Chỉ số (1)	Thông tin cần báo cáo (2)	Đơn vị tính (3)	Kết quả thu thập thông tin (4)	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%) (5)	Thông tin bổ sung (6)
	Nông nghiệp và PTNT			Tỉnh B A Huyện B Xã A B Huyện A Xã B Huyện B A Xã B	

PHỤ LỤC 9
Mẫu báo cáo kết quả Dự án
(Template for CBDRM project collection)

Tên dự án: <i>(Project Title)</i>					
Tên viết tắt (tên ngắn) <i>(Short title/ID)</i>					
Tình trạng dự án: <i>(Status)</i>	<input type="checkbox"/> Đã lập kế hoạch (<i>Planned</i>) <input type="checkbox"/> Đang thực hiện (<i>Started</i>) <input type="checkbox"/> Đã hoàn thành (<i>Completed</i>)				
Loại dự án: <i>(Kind of project)</i>	<input type="checkbox"/> Phi công trình (<i>non-structure</i>)	<input type="checkbox"/> Công trình (<i>structure</i>)			
Ngày bắt đầu: (<i>Started</i>)					
Ngày hoàn thành <i>(End date)</i>					
Khoảng thời gian thực hiện (số tháng) <i>Duration (months)</i>					
Địa bàn thực hiện dự án <i>(Project implementation areas)</i>					
STT <i>(No.)</i>	Tỉnh/ thành phố <i>(Province/City)</i>	Quận/ thành phố trực thuộc tỉnh/ thị xã <i>(District)</i>	Xã/ phường <i>(Commune)</i>		
Loại thiên tai (<i>hazards</i>)		<input type="checkbox"/> Bão (<i>Cyclone/Typhoon</i>) <input type="checkbox"/> Áp thấp nhiệt đới (<i>Tropical depression</i>) <input type="checkbox"/> Lốc (<i>Tornado/Whirlwind</i>) <input type="checkbox"/> Sét (<i>lightning</i>) <input type="checkbox"/> Mưa lớn (<i>Heavy rain</i>) <input type="checkbox"/> Lũ lụt (<i>Flood</i>) <input type="checkbox"/> Lũ quét (<i>Flash flood</i>) <input type="checkbox"/> Ngập lụt (<i>inundation</i>)			
		<input type="checkbox"/> Sạt lở đất do mưa lũ và dòng chảy (<i>Landslides/Erosion caused by torrential rain and flow</i>)			
		<input type="checkbox"/> Xâm nhập mặn (<i>Sea water intrusion</i>)			
		<input type="checkbox"/> Nắng nóng (<i>Hot weather</i>)			
		<input type="checkbox"/> Hạn hán (<i>Drought</i>)			
		<input type="checkbox"/> Rét hại (<i>Cold weather damage</i>)			
		<input type="checkbox"/> Động đất (<i>Earthquake</i>)			

	<input type="checkbox"/> Nước dâng (<i>Storm Surge</i>)	<input type="checkbox"/> Sóng thần (<i>Tsunami</i>)
		<input type="checkbox"/> Các loại thiên tai khác (<i>Others</i>)
.....		
Chủ đề (<i>Themes</i>)		
<input type="checkbox"/> Nâng cao nhận thức (<i>Awareness raising</i>)	<input type="checkbox"/> Y tế và thiết bị y tế (<i>Health & Health Facilities</i>)	
<input type="checkbox"/> Đào tạo và phát triển năng lực (<i>Capacity Development & Training</i>)	<input type="checkbox"/> Kiến thức bản địa (<i>Indigenous Knowledge</i>)	
<input type="checkbox"/> Xã hội dân sự / các tổ chức phi chính phủ (<i>Civil Society/NGOs</i>)	<input type="checkbox"/> Quản lý thông tin (<i>Information Management</i>)	
<input type="checkbox"/> Biến đổi khí hậu (<i>Climate Change</i>)	<input type="checkbox"/> Truyền thông (<i>Media</i>)	
<input type="checkbox"/> Giảm nhẹ rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng (<i>Community-based DRR</i>)	<input type="checkbox"/> Hợp tác công tư (<i>Private-public Partnerships</i>)	
<input type="checkbox"/> Tình trạng khẩn cấp (<i>Complex Emergency</i>)	<input type="checkbox"/> Phục hồi (<i>Recovery</i>)	
<input type="checkbox"/> Cơ sở hạ tầng quan trọng (<i>Critical Infrastructure</i>)	<input type="checkbox"/> Tái định cư (<i>Relocation</i>)	
<input type="checkbox"/> Quản lý rủi ro thiên tai (<i>Disaster Risk Management</i>)	<input type="checkbox"/> Nhận dạng và đánh giá rủi ro thiên tai (<i>Risk Identification & Assessment</i>)	
<input type="checkbox"/> Cảnh báo sớm (<i>Early Warning</i>)	<input type="checkbox"/> Chuyển nhượng rủi ro và bảo hiểm (<i>Risk Transfer & Insurance</i>)	
<input type="checkbox"/> Lĩnh vực kinh tế trong Giảm nhẹ rủi ro thiên tai (<i>Economics of DRR</i>)	<input type="checkbox"/> Social Impacts & Resilience (<i>Ảnh hưởng xã hội và phục hồi sớm</i>)	
<input type="checkbox"/> Giáo dục và an toàn trường học (<i>Education & School Safety</i>)	<input type="checkbox"/> Công nghệ không gian (<i>Space Technology</i>)	
<input type="checkbox"/> Môi trường (<i>Environment</i>)	<input type="checkbox"/> An toàn công trình (<i>Structural Safety</i>)	
<input type="checkbox"/> An ninh lương thực và Nông nghiệp (<i>Food Security & Agriculture</i>)	<input type="checkbox"/> Rủi ro và Quy hoạch đô thị (<i>Urban Risk & Planning</i>)	
<input type="checkbox"/> Giới (<i>Gender</i>)	<input type="checkbox"/> Tình trạng dễ bị tổn thương về dân số (<i>Vulnerable Populations</i>)	
<input type="checkbox"/> Hệ thống thông tin địa lý và lập bản đồ (<i>GIS & Mapping</i>)	<input type="checkbox"/> Nước (<i>Water</i>)	
<input type="checkbox"/> Quản lý nhà nước (<i>Governance</i>)	<input type="checkbox"/> chủ đề khác (<i>Others</i>)	
.....		
Mục tiêu: (<i>Objectives</i>)		
Các hoạt động: (<i>Activities</i>)		
Các kết quả đầu ra (<i>Outputs</i>)		Tình trạng (<i>Status</i>)

Tên cơ quan thực hiện: <i>(Lead organisation)</i>		
Tên cơ quan đồng hợp tác: <i>(Partner organisations)</i>	Vai trò (<i>role</i>):	
Nhà tài trợ (<i>Donors</i>):		
Số tiền <i>Amount (US\$/VND)</i> :		
Tổng tài trợ (<i>Total funding</i>) (US\$/VND)		
Bằng số(<i>number</i>):		
(Bằng chữ - <i>in letters</i> :)		
Địa chỉ liên hệ <i>(Contact Person)</i>	Họ và tên cán bộ theo dõi <i>(Contact person)</i> :	
	Tên tổ chức (<i>Organisation</i>):	
	Địa chỉ (<i>address</i>):	
	Điện thoại và email của cán bộ liên lạc <i>(Telephone and Email'contact person)</i> :	
Tập tin gửi kèm(<i>Files</i>):		
STT (<i>No.</i>)	Tên tập tin (<i>File name</i>)	Ghi chú (<i>Comments</i>)
Đường dẫn (<i>Link</i>):		
Ghi chú (<i>Comments</i>)		



 Hiệp hội Chữ thập đỏ
và Trăng lưỡi liềm đỏ Quốc tế



Humanitarian Aid
and Civil Protection

**BỘ TÀI LIỆU NÀY ĐƯỢC HỖ TRỢ TÁI BẢN TỪ NGUỒN HỖ TRỢ CỦA
ỦY BAN VIỆN TRỢ NHÂN ĐẠO CHÂU ÂU (ECHO)**

Trong khuôn khổ dự án DIPECHO 9
Được thực hiện bởi Hội Chữ thập đỏ Việt Nam 2014 - 2015